

UBND TỈNH NGHỆ AN  
TRƯỜNG ĐHYK VINH  
Số: 576/QĐ.ĐHYKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 03 tháng 8 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành Y khoa  
Bậc đào tạo: Đại học hệ Chính quy

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 13/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Thành lập Trường Đại học Y khoa Vinh”;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BGDDT ngày 13/01/2012 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học sức khoẻ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDDT ngày 16/04/2015 của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình ĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDDT ngày 10/10/2017 của Bộ GD&ĐT về “Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học”;

Căn cứ Văn bản hợp nhất tại Quyết định số 17/2014/VBHN-BGDDT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo về Thẩm định chương trình đào tạo ngành Y khoa của Trường ĐHYK Vinh ngày 29/7/2020;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình đào tạo ngành Y khoa - Mã ngành 772.01.01, bậc đại học hệ chính quy thuộc nhóm ngành Khoa học Sức khoẻ (chính sửa, bổ sung).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo ngành Y khoa - Mã ngành 772.01.01 bậc đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được áp dụng tại Trường ĐHYK Vinh kể từ năm học 2020 - 2021.

**Điều 3.** Phòng Đào tạo, các khoa thuộc Trường ĐHYK Vinh chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đào tạo ngành Y khoa - Mã ngành 772.01.01 bậc đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

**Điều 4.** Các ông/bà Trưởng phòng, ban và các khoa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4
- Vụ GDDH - Bộ GD&ĐT | Đê
- Vụ KH-ĐT - Bộ Y tế | b/cáo
- Lưu VT-DT





## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|          |                                |
|----------|--------------------------------|
| YK:      | Y khoa                         |
| CTĐT:    | Chương trình đào tạo           |
| GDTC:    | Giáo dục thể chất              |
| GDQP&AN: | Giáo dục quốc phòng và An ninh |
| GD&ĐT:   | Giáo dục và đào tạo            |
| SV:      | Sinh viên                      |
| GV:      | Giảng viên                     |
| HCM:     | Hồ chí Minh                    |
| ATTP:    | An toàn thực phẩm              |





## MỤC LỤC

| <b>TT</b>  | <b>NỘI DUNG</b>  | <b>Trang</b> |
|------------|--|--------------|
| <b>I.</b>  | <b>MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>  | 2            |
| 1.1        | Giới thiệu chương trình đào tạo  | 2            |
| 1.2        | Thông tin chung  | 2            |
| 1.3        | Triết lý giáo dục của trường Đại học Y khoa Vinh                           | 2            |
| 1.4        | Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của trường Đại học Y khoa Vinh          | 4            |
| 1.5        | Mục tiêu của chương trình đào tạo ( POs)                                   | 4            |
| 1.6        | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ( PLOs)                              | 5            |
| 1.7        | Cơ hội việc làm và học tập sau đại học                                     | 7            |
| 1.8        | Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp             | 7            |
| 1.9        | Chiến lược giảng dạy – học tập   | 8            |
| 1.10       | Chiến lược và phương pháp đánh giá   | 16           |
| 1.11       | Hệ thống tính điểm   | 22           |
| <b>II</b>  | <b>MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY</b>  | 24           |
| 2.1        | Cấu trúc chương trình giảng dạy  | 24           |
| 2.2        | Danh sách các học phần   | 24           |
| 2.3        | Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 27           |
| 2.4        | Sơ đồ chương trình giảng dạy   | 32           |
| 2.5        | Kế hoạch giảng dạy   | 38           |
| 2.6        | Mô tả các học phần   | 38           |
| <b>III</b> | <b>HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>                            | 54           |



## **I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo .....
- 1.2. Thông tin chung .....
- 1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học .....
- 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa .....
- 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs) .....
- 1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....
- 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....
- 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp .....
- 1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập .....
- 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá .....
- 1.11. Hệ thống tính điểm.....

## **II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY**

- 2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy.....
- 2.2 Danh sách các học phần.....
- 2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
- 2.4 Sơ đồ chương trình giảng dạy .....
- 2.5 Kế hoạch giảng dạy .....
- 2.6 Mô tả các học phần .....

## **III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**



# I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Y khoa, bậc đại học, được áp dụng tại trường Đại học Y khoa (ĐHYK) Vinh từ năm 2011. Là một trường đại học công lập nên CTĐT được xây dựng tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Năm 2012, CTĐT Y khoa tại trường ĐHYK Vinh được điều chỉnh dựa theo chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/12/2012, với 202 đơn vị học trình (ĐVHT), chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất (5 ĐVHT) và Giáo dục quốc phòng – an ninh (11 ĐVHT). Thời gian đào tạo là 6 năm. Đến năm 2014 thực hiện quy chế 43/2007/QĐ-BGD&ĐT về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”. Chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với nội dung và đáp ứng theo yêu cầu chuẩn năng lực cán bộ y tế, sau đó được chỉnh sửa năm 2017, gồm 190 tín chỉ. Đến nay trường đã có 4 khóa sinh viên (SV) ngành Y khoa tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của SV đạt trên 70%, chất lượng SV sau khi ra trường được các cơ sở y tế đánh giá là đáp ứng được yêu cầu công tác. Nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, năm 2020, trường ĐHYK Vinh đã tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các CTĐT tiên tiến; tổ chức rà soát, cập nhật CTĐT ngành Y khoa phù hợp với chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

## 1.2. Giới thiệu chương trình đào tạo.

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| 1. Tên gọi           | Y khoa        |
| 2. Bậc               | Đại học       |
| 3. Loại bằng         | Chính quy     |
| 4. Loại hình đào tạo | tập trung     |
| 5. Thời gian         | 6 năm         |
| 6. Số tín chỉ        | 194           |
| 7. Khoa quản lý      | Phòng Đào tạo |
| 8. Ngôn ngữ          | Tiếng việt    |
| 9. Website           | vmu.edu.vn    |
| 10. Facebook         |               |
| 11. Ban hành         |               |

## 1.3. Triết lý giáo dục của trường ĐHYK Vinh

Chương trình đào tạo ngành Y khoa của trường ĐHYK Vinh với triết lý giáo dục "Tư duy - Sáng tạo - Nhân ái" đã hướng đến mục tiêu đào tạo ra những bác sĩ đầy trí tuệ, bản lĩnh; Có khả năng tư duy độc lập, biết sáng tạo những cái mới có ích, biết phê phán, phản biện và có một tấm lòng nhân ái, biết yêu thương và quan tâm đến mọi người xung quanh, có trách nhiệm với Tổ quốc.

**Tư duy:** Tư duy là hoạt động cần có của quá trình học tập. Có tư duy người học mới có thể vận dụng, sáng tạo từ các kiến thức thu nhận được trong quá trình học tập. Đây là nền tảng cơ bản cho sự tự học, tìm tòi, khám phá, phê phán và tự bổ sung kiến thức, tri thức.

**Sáng tạo:** Có sáng tạo mới tìm ra những cái mới trong khoa học kỹ thuật, trong y học, để phục vụ đời sống, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe con người. Sáng tạo là nền tảng tạo ra các phát minh, ứng dụng thiết thực, giúp người học có thể thích ứng và quản lý tốt những thay đổi trong môi trường công việc ở tương lai.

**Nhân ái:** Lòng nhân ái sẽ giúp cho người học luôn hướng tới phục vụ cộng đồng, sống vị tha, có trách nhiệm với xã hội, trở thành những người công dân tốt, biết chăm lo, hiếu thảo với bậc sinh thành. Ra trường trở thành người cán bộ y tế có y đức, đáp ứng lời dạy của Bác Hồ: “Lương y phải như từ mẫu”.

Các nội dung của Triết lý giáo dục của Trường ĐHYK Vinh phù hợp yêu cầu đổi mới của đất nước; Thoả mãn nhu cầu căn bản của người học, của xã hội ở mọi thời đại: học để biết tư duy, để làm việc có ích cho xã hội; Bao trùm tinh thần chủ đạo của mục tiêu sứ mạng của Nhà trường; Là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của Nhà trường. Đặc biệt, Triết lý giáo dục của Trường đáp ứng được yêu cầu bức thiết của xã hội trước những biến hiện lạch lạc về đạo đức, lối sống, lòng tin...

**Bảng 1.2. Triết lý giáo dục của trường ĐHYK Vinh được chuyển tải vào CTĐT ngành Y khoa**

| Chương trình đào tạo ngành Y khoa           |   |   | Triết lý giáo dục |          |         |
|---|---|---|-------------------|----------|---------|
|   |   |   | Tư duy            | Sáng tạo | Nhân ái |
| <b>Kiến thức trong chương trình đào tạo</b> | Đại cương   | Các môn học chung: ngoại ngữ, tin học; Các học phần Chính trị (Triết học Mác-Lê nin...)   | x                 | x        | x       |
|   |   | Các môn cơ sở khối ngành: Dân số học, Sinh học DT, Lý sinh, Hóa học, Toán XSTK y học, Sinh học, Truyền thông GD&SK, Tâm lý Y học- Đạo đức Y học.  | x                 | x        | x       |
|   | Khối Cơ sở ngành  | Giải phẫu, Mô phôi, Sinh lý, Hóa sinh, Vi sinh, KST, GPB, SLB MD, Dược lý, Dinh dưỡng & VSATTP, ...   | x                 | x        |         |
|   |   | Các HP lý thuyết: Nội CS, Ngoại CS, Nội BL1,2; Ngoại BL 1,2; Nhi 1,2; Phụ Sản 1,2, Truyền nhiễm, YHCT, ....                                       | x                 |          |         |
|   | Chuyên ngành  | Các HP thực hành, lâm sàng: Nội CS, Ngoại CS, Nội BL1,2,3; Ngoại BL 1,2,3; Nhi 1,2; Phụ Sản 1,2, Truyền nhiễm& một sức khỏe, YHCT, ....           | x                 | x        |         |
|   |   | Các HP thực tế cộng đồng, Thực tập TN   | x                 | x        | x       |
|   | Khóa luận tốt nghiệp  |   | x                 | x        |         |
| <b>Hoạt động ngoại khóa</b>                 | Nghiên cứu khoa học SV  |   | x                 | x        |         |
|   | SV tình nguyện (mùa hè xanh)                                    |   |                   |          | x       |
|   | Hiến máu nhân đạo   |   |                   |          | x       |
|   | Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai                        |   |                   |          | x       |
|   | Câu lạc bộ Blu trắng, Bát cháo tình thương, Một Sức khỏe, ..... |   |                   |          | x       |
| <b>Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)</b>         | PLO1  | Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng, YHCT, y học lâm sàng trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh. | x                 |          |         |
|   | PLO2  | Xác định được các quy định của Nhà nước và Pháp luật, chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân                                | x                 | x        |         |
|   | PLO3  | Sử dụng hiệu quả kiến thức công nghệ thông tin và các công cụ thống kê đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh.  | x                 | x        |         |
|   | PLO4  | Vận dụng kiến thức chuyên ngành để xây dựng được kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình khám   | x                 | x        |         |

|       |  |   |   |   |   |
|-------|--|---|---|---|---|
|       |  | chữa bệnh và các hoạt động liên quan đến chăm sóc sức khỏe. |   |   |   |
| PLO5  | Vận dụng những kiến thức cơ bản về quản lý y tế, điều hành hoạt động chuyên môn liên quan đến vấn đề sức khỏe tại bệnh viện và cộng đồng.  |   | x | x |   |
| PLO6  | Thực hiện được quy trình khám chữa bệnh để chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh thường gặp và các cấp cứu thông thường.  | x   | x |   |   |
| PLO7  | Vận dụng kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.  |   |   |   | x |
| PLO8  | Có kỹ năng phản biện, phê phán, sử dụng giải pháp thay thế trong quá trình thực hiện các quy trình kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng, cận lâm sàng theo quy định của Bộ Y tế.   | x   | x |   |   |
| PLO9  | Đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.  | x   | x |   |   |
| PLO10 | Sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong các mối quan hệ chuyên môn với các bệnh nhân nhằm đảm bảo sự chăm sóc y tế hiệu quả.  | x   | x |   |   |
| PLO11 | Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản trong hoạt động chuyên môn.  | x   | x |   |   |
| PLO12 | Có khả năng tổ chức làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành trong công tác khám chữa bệnh với người bệnh và đồng nghiệp. |   | x | x |   |
| PLO13 | Thực hiện hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.  |   | x | x |   |
| PLO14 | Có năng lực tự học, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân và phát triển nghề nghiệp.   | x   | x |   |   |
| PLO15 | Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.   | x   | x |   |   |

#### 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐH Y khoa Vinh

Sứ mạng của trường ĐHYK Vinh là “Đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ y dược; cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân”.

Tầm nhìn đến năm 2030: “Xây dựng trường ĐHYK Vinh trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực Y tế trình độ cao, đảm bảo chất lượng; là Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ về y dược có uy tín”.

Giá trị cốt lõi: Chuyên nghiệp – Chất lượng – Hội nhập – Phát triển

#### 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

##### 1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ đa khoa là đào tạo những người có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học để xác định, đề xuất và đủ năng lực tự chủ tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### **1.5.2. Mục tiêu cụ thể:**

#### **Về kiến thức:**

- PO1: Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng đồng thời có kiến thức cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh;
- PO2: Có phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học;
- PO3: Nắm vững pháp luật và chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### **Về kỹ năng:**

- PO4: Chẩn đoán, xử lý, theo dõi, dự phòng các bệnh thường gặp và các bệnh cấp cứu thông thường;
- PO5: Chỉ định và đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường; thực hiện một số xét nghiệm đơn giản tại cộng đồng
- PO6: Đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp, lập kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường;
- PO7: Phát hiện sớm các dịch bệnh, tham gia phòng chống dịch và quản lý bệnh nhân ngoại trú toàn diện, liên tục;
- PO8: Áp dụng y học cổ truyền trong công tác phòng và chữa bệnh;
- PO9: Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;
- PO10: Tham gia nghiên cứu khoa học
- PO11: Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ và tin học để nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

#### **Về thái độ:**

- PO12: Tận tụy với sự nghiệp, hết lòng phục vụ người bệnh; tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- PO13: Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp;
- PO14: Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

### **1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên y khoa có khả năng:

#### **Về kiến thức:**

**PLO 1:** Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng, YHCT, y học lâm sàng trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh.

**PLO 2:** Xác định được các quy định của Nhà nước và Pháp luật, chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

**PLO 3:** Sử dụng hiệu quả kiến thức công nghệ thông tin và các công cụ thông kê đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh.

**PLO 4:** Vận dụng kiến thức chuyên ngành để xây dựng được kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình khám chữa bệnh và các hoạt động liên quan đến chăm sóc sức khỏe.

**PLO 5:** Vận dụng những kiến thức cơ bản về quản lý y tế, điều hành hoạt động chuyên môn liên quan đến vấn đề sức khỏe tại bệnh viện và cộng đồng.

#### **Kỹ năng**

**PLO 6:** Thực hiện được quy trình khám chữa bệnh để chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh thường gặp và các cấp cứu thông thường.

**PLO 7:** Vận dụng kỹ năng dấn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

**PLO 8:** Có kỹ năng phản biện, phê phán, sử dụng giải pháp thay thế trong quá trình thực hiện các quy trình kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng, cận lâm sàng theo quy định của Bộ Y tế.

**PLO 9:** Đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

**PLO 10:** Sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong các mối quan hệ chuyên môn với các bệnh nhân nhằm đảm bảo sự chăm sóc y tế hiệu quả.

**PLO 11:** Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản trong hoạt động chuyên môn.

#### **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 12:** Có khả năng tổ chức làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành trong công tác khám chữa bệnh với người bệnh và đồng nghiệp.

**PLO 13:** Thực hiện hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

**PLO 14:** Có năng lực tự học, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân và phát triển nghề nghiệp.

**PLO 15:** Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTDT Y khoa được thể hiện trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTDT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTDT.

**Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTDT.**

| MỤC TIÊU (POs) | CHUẨN ĐẦU RA (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|----------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
|                | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| PO1            | x                   |   |   | x | x |   | x |   | x |    | x  |    | x  |    |    |
| PO2            | x                   |   |   | x | x | x |   | x | x | x  | x  |    | x  | x  |    |
| PO3            |                     | x | x |   |   |   |   |   | x |    |    |    | x  | x  | x  |
| PO4            | x                   |   | x | x |   | x | x | x |   | x  |    | x  |    |    | x  |
| PO5            | x                   |   |   |   | x | x | x |   | x |    |    |    |    | x  | x  |
| PO6            |                     |   |   |   | x |   |   | x | x | x  |    | x  | x  |    | x  |
| PO7            |                     |   |   | x | x | x |   |   |   | x  |    | x  |    |    | x  |
| PO8            | x                   |   |   |   |   | x |   | x |   | x  |    |    |    |    |    |
| PO9            |                     |   |   | x | x |   |   |   |   | x  |    | x  |    | x  |    |
| PO10           |                     |   | x |   |   |   |   |   | x |    | x  | x  | x  | x  | x  |
| PO11           |                     |   | x |   |   |   |   |   |   |    | x  |    | x  | x  | x  |
| PO12           |                     |   |   |   |   | x |   |   | x |    |    |    |    | x  |    |
| PO13           | x                   | x |   |   |   |   |   | x |   |    | x  | x  | x  |    |    |

|      |  |  |  |  |  |   |  |   |  |   |  |   |  |
|------|--|--|--|--|--|---|--|---|--|---|--|---|--|
| PO14 |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  | x |  |
|------|--|--|--|--|--|---|--|---|--|---|--|---|--|

**Bảng 1.4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo khung trình độ quốc gia bậc Đại học**

| TT    | Kiến thức |         |         |         |         | Kỹ năng |         |         |         |         |         | Mức tự chủ và trách nhiệm |           |           |           |
|-------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------------------------|-----------|-----------|-----------|
|       | K<br>T1   | K<br>T2 | K<br>T3 | K<br>T4 | K<br>T5 | K<br>N1 | K<br>N2 | K<br>N3 | K<br>N4 | K<br>N5 | K<br>N6 | TCT<br>N1                 | TCT<br>N2 | TCT<br>N3 | TCT<br>N4 |
| PLO1  | x         |         |         | x       | x       | x       |         |         | x       | x       |         | x                         | x         | x         | x         |
| PLO2  |           | x       |         |         | x       | x       |         | x       |         | x       |         |                           |           | x         | x         |
| PLO3  |           |         | x       |         |         |         | x       |         | x       |         |         | x                         | x         | x         |           |
| PLO4  | x         |         |         | x       | x       | x       |         | x       | x       | x       |         | x                         |           | x         | x         |
| PLO5  |           |         |         | x       | x       | x       | x       |         |         | x       | x       | x                         | x         |           | x         |
| PLO6  | x         |         |         |         | x       | x       |         | x       | x       | x       |         | x                         | x         | x         |           |
| PLO7  | x         |         |         |         | x       |         | x       | x       | x       |         |         |                           | x         | x         |           |
| PLO8  | x         |         | x       |         | x       |         | x       |         |         | x       |         | x                         |           | x         |           |
| PLO9  |           |         |         | x       |         |         |         | x       | x       | x       |         | x                         | x         | x         | x         |
| PLO10 | x         | x       |         |         |         | x       |         | x       |         |         |         |                           | x         |           | x         |
| PLO11 |           |         |         | x       |         | x       |         |         |         |         |         | x                         | x         |           | x         |
| PLO12 | x         |         |         | x       | x       |         |         |         | x       | x       | x       | x                         | x         |           | x         |
| PLO13 |           |         | x       | x       |         |         | x       |         |         | x       |         | x                         | x         |           | x         |
| PLO14 | x         |         | x       | x       | x       | x       |         | x       |         | x       | x       |                           |           | x         |           |
| PLO15 | x         |         | x       | x       |         |         | x       | x       |         |         |         |                           | x         |           | x         |

### 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Y khoa có thể làm các công việc tại các cơ sở y tế thuộc hệ thống y tế Việt Nam do Bộ Y tế quy định như:

#### 1.7.1. Cơ hội việc làm

Người có bằng Y khoa có năng lực làm việc tại:

- Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.
- Các cơ sở đào tạo nhân lực y tế.
- Các trung tâm, viện nghiên cứu y khoa.
- Tham gia công tác tại các trường cao đẳng, các khoa y và Đại học y khoa ở Việt Nam.

#### 1.7.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Học tập sau đại học để nâng cao trình độ: Chuyên khoa I, chuyên khoa II, Thạc sĩ, Tiến sĩ, ...

### 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

#### 1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Y khoa chấp nhận các ứng viên đảm bảo theo qui định mức điểm bao đảm chất lượng của bộ GD&ĐT.

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông
2. Thí sinh đăng ký thi Quốc gia khố B (Toán, Hóa, Sinh) và có nguyện vọng xét tuyển theo qui định của Bộ GD&ĐT ngay khi làm hồ sơ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và có thể điều chỉnh nguyện vọng theo đúng quy định;

3. Thí sinh dự kỳ thi THPT và đăng ký vào Trường ĐHYK Vinh theo mã trường, mã ngành, môn thi theo qui định trên.

4. Có điểm thi quốc gia cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển và Giấy chứng nhận kết quả thi THPT Quốc gia năm 2020 hoặc bảo lưu kết quả kỳ thi tốt nghiệp thi tốt nghiệp THPT Quốc gia từ năm 2016 đến 2019 nộp bản gốc có dấu đỏ (nếu trúng tuyển).

### 1.8.2. Quá trình đào tạo

CTDT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDDT và trường ĐHYK Vinh.

Thời gian đào tạo trong 6 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và học kỳ hè (từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8).

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 191 tín chỉ.

Tổng số tuần học (gộp các hình thức học): tối đa 248 tuần

Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 4 năm tiếp theo.

### 1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

+ Tích lũy đủ số tín chỉ và khối lượng của chương trình đào tạo.

+ Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

+ Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;

+ Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất; Đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định; Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo quy định của trường ĐHYK Vinh.

+ Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

+ Hoàn thành các nghĩa vụ học phí và lệ phí khác theo quy định của Trường ĐHYK Vinh.

### 1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Trường ĐH Y khoa Vinh đã xây dựng chiến lược, phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện cho việc triển khai quá trình dạy học. Các chiến lược, phương pháp dạy học này giúp cho việc đạt mục tiêu dạy học hiệu quả.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp sinh viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của các nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng có nhân như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định, ...

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

#### 1.9.1. Dạy – học lý thuyết tại trường

##### 1.9.1.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp: GV trình bày - SV lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống, có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho SV những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm:

- **Phương pháp giải thích cụ thể**: GV hướng dẫn, giải thích chi tiết các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho SV đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- **Thuyết trình** (Lecture): GV trình bày, giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, SV chỉ nghe giảng, tiếp nhận kiến thức GV truyền đạt.

- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người diễn giảng, thuyết trình không phải là GV mà là những người đến từ các cơ sở y tế. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp SV hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành. SV tham gia trải nghiệm thực tế cùng diễn giảng.

- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

#### 1.9.1.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động

Khuyến khích SV học bằng cách thực hiện, cung cấp cơ hội để SV thực hành. Điều này sẽ thúc đẩy SV khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Học tập dựa trên hoạt động thường được gọi là học tập dựa trên dự án (phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập độc lập và hợp tác). SV tiến bộ thông qua các hoạt động theo tốc độ và sở thích của riêng mình. Đồng thời, SV chịu trách nhiệm về việc học tập của họ và đạt được các kỹ năng cộng tác và đàm phán suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược dạy học dựa vào hoạt động gồm:

- **Thảo luận** (Discussion): SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận để đưa ra những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy SV phân tích các định nghĩa, quan điểm, dữ liệu về một đề tài và thảo luận với GV. Từ đó, SV có thể liên kết các quan điểm để hiểu được ý nghĩa của vấn đề.

- **Tranh luận** (Debates): GV đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, SV với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy - học này, SV hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định, kỹ năng nói trước đám đông.

- **Thực tập, thực tế** (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế để giúp SV hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học các tiêu chuẩn chẩn đoán, điều trị đang được áp dụng, các thuốc đang được dùng trong lĩnh vực y tế tại các tuyến, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong cơ quan. Phương pháp này không những giúp SV hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

#### 1.9.1.3. Chiến lược dạy học dựa vào nghệ thuật

Nghiên cứu về nghệ thuật giúp SV phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của họ. Kỹ năng giao tiếp được phát triển, thúc đẩy sự tự tin, phát triển sự sáng tạo trong các môn học. Phương pháp dạy học thường được áp dụng là **Đóng vai** (Role Play) (xem phần sau).

#### 1.9.1.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích, thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của SV. Chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy, học tập sáng tạo và độc lập cho SV.

- **Giải quyết vấn đề** (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, SV làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đổi mới với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- **Tập kích não** (Brainstorming): cùng nhóm SV cùng suy nghĩ đưa ra ý tưởng.

**- Học theo tình huống (Case Study):** Là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu SV giải quyết, giúp SV hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

#### 1.9.1.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp SV trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe tôn trọng, và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy SV tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm (Teamwork Learning) là một phương pháp thường được áp dụng.

Trong Học nhóm, SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

#### 1.9.1.6. Dạy học theo hướng nghiên cứu

- Dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. SV xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được.

Phương pháp dự án nghiên cứu (Research Project) thường được áp dụng. Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.

#### 1.9.1.7. Dạy học dựa vào công nghệ

Đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại, trường ĐHYK Vinh đang từng bước áp dụng phương pháp dạy - học trực tuyến (E-learning), là phương pháp mà ở đó GV và SV sử dụng các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho quá trình dạy và học.

#### 1.9.1.8. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp SV tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. SV có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, SV có thể hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà.

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, SV được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, SV học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

Phương pháp dạy học Tự học giúp SV ngành Cử nhân Điều dưỡng đạt được năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trưởng thành; đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành.

### 1.9.2. Dạy - học thực hành tại trường và lâm sàng tại các cơ sở y tế

#### 1.9.2.1. Dạy - học nhóm nhỏ

Dạy - học nhóm nhỏ là một hình thức xã hội, hay là hình thức hợp tác của dạy - học. Tùy theo nhiệm vụ cần giải quyết trong nhóm mà có những phương pháp làm việc khác nhau được sử dụng. Trong dạy - học nhóm nhỏ, SV được chia thành nhiều nhóm nhỏ trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc.

Kết quả làm việc của nhóm sau đó được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Số lượng SV trong một nhóm thường khoảng 4 - 6 SV. Nhiệm vụ của các nhóm có thể giống nhau hoặc khác nhau, là các phần trong một chủ đề chung.

Dạy - học nhóm thường được áp dụng để đi sâu, vận dụng, luyện tập, củng cố một chủ đề đã học, nhưng cũng có thể tìm hiểu một chủ đề mới. Dạy - học nhóm được sử dụng để nghiên cứu vấn đề và tìm các giải pháp cho những vấn đề được đặt ra. Ở mức độ cao, có thể đề ra những nhiệm vụ cho các nhóm SV hoàn toàn độc lập xử lý các vấn đề và trình bày kết quả của mình cho những SV khác ở dạng bài giảng.

### Các bước tiến hành dạy - học nhóm nhỏ:

Chuẩn bị cho thảo luận: chọn chủ đề thích hợp, viết ra các mục tiêu của buổi thảo luận, chuẩn bị nội dung mâu chốt của buổi thảo luận, dự kiến thời gian cho thảo luận.

Thực hiện buổi thảo luận:

- Chuẩn bị trước thảo luận: Thành viên tham gia, sắp xếp chỗ ngồi hợp lý, làm quen.
- Bắt đầu buổi thảo luận: Chỉ định một thư ký.

- Tiến hành thảo luận: Thảo luận theo các câu hỏi, nội dung hay các bước của buổi thảo luận đã chuẩn bị sẵn. Thầy luôn luôn phải theo dõi nội dung, quan sát các thành viên trong nhóm để điều chỉnh, đưa ra các câu hỏi gợi ý nếu cần thiết, tóm tắt nội dung chính sau mỗi nội dung thảo luận. Thư ký báo cáo kết quả thảo luận của nhóm, đây là bước rất quan trọng vì qua đây GV sẽ phân tích, tóm tắt, kết luận thống nhất các vấn đề thảo luận mà nhóm đã nêu.

### Ưu điểm và nhược điểm của dạy - học nhóm:

**Ưu điểm:** ưu điểm chính của dạy - học nhóm nhỏ là thông qua công tác làm việc trong một nhiệm vụ học tập có thể phát triển tính tự lực, sáng tạo cũng như năng lực xã hội, đặc biệt là khả năng cộng tác làm việc, thái độ đoàn kết của SV. Dạy - học nhóm nhỏ nếu được tổ chức tốt sẽ phát huy tính tích cực, tự lực và tính trách nhiệm của SV, phát triển năng lực làm việc, năng lực giao tiếp. Dạy học nhóm nhỏ hỗ trợ quá trình học tập mang tính xã hội, tăng cường sự tự tin cho bản thân, phát triển năng lực phương pháp làm việc nhóm, tạo khả năng dạy - học phân hóa, tăng cường kết quả học tập.

**Nhược điểm:** Dạy - học nhóm nhỏ đòi hỏi nhiều thời gian. Công việc nhóm không phải bao giờ cũng mang lại kết quả mong muốn. Nếu được tổ chức và thực hiện kém, thường sẽ dẫn đến kết quả ngược lại với những gì dự định sẽ đạt. Trong các nhóm chưa được luyện tập dễ xảy ra hỗn loạn.

#### 1.9.2.2. Dạy - học dựa trên vấn đề (Problem Based Learning - PBL)

Dạy - học dựa trên vấn đề là một quy trình dạy - học được bắt đầu bằng một vấn đề (đã xảy ra trong thực tế hoặc mô phỏng giống như thực tế), dựa vào vấn đề để phát hiện những thông tin cần có để có thể hiểu rõ và giải quyết được vấn đề đó. Vấn đề có thể là một hiện tượng, một sự kiện, một ca bệnh có trong thực tế. Các vấn đề có thể được trình bày với các thể thức đa dạng như thầy soạn ra trên giấy dưới dạng văn bản, bệnh nhân chương trình hóa bao gồm một bộ thẻ mô tả các khía cạnh khác nhau trong vấn đề của bệnh nhân, bệnh nhân mô phỏng (diễn viên học cách giả bệnh nhân thật), video, trình bày trên máy vi tính... Cho dù được trình bày theo kiểu nào thì nguyên tắc chủ yếu vẫn luôn như nhau, đó chính là các hiện tượng, sự kiện, tình huống mà SV có nhiệm vụ phải đưa ra được các giải pháp để giải quyết một cách hợp lý, để từ đó học được những kiến thức cần thiết... Khi dạy - học trên LS, SV khó thực hành các kỹ năng tư duy LS như chẩn đoán bệnh hoặc nhu cầu chăm sóc, xử trí hoặc ra các quyết định, khó học về diễn tiến, tai biến. Ngoài ra thực tập trên bệnh nhân ngày càng khó khăn, không thể học điều gì đến thông thạo được.

Dạy - học dựa trên vấn đề là một phương pháp có rất nhiều ưu điểm đặc biệt là phát huy được tính học tập chủ động của SV, đồng thời giúp SV học đúng những điều cần cho thực hành nghề nghiệp sau này, nói cách khác là giúp họ trở thành “các kiến trúc sư của việc tự giáo dục”.

#### 1.9.2.3. Dạy - học theo nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu trường hợp là một phương pháp dạy - học, trong đó người học tự lực nghiên cứu một tình huống thực tiễn và giải quyết các vấn đề của tình huống đặt ra, hình thức làm việc

chủ yếu là làm việc nhóm. Nghiên cứu trường hợp là phương pháp điển hình dạy - học theo tình huống, được áp dụng phổ biến trong y khoa, bao gồm cả y học cộng đồng và y học LS. Trong y học LS, nghiên cứu từng ca được gọi dưới cái tên “giải quyết vấn đề của người bệnh”. Nghiên cứu từng ca là phương pháp dạy - học cách tìm hiểu, suy nghĩ trước một tình huống hay một bệnh nhân để có được quyết định phù hợp nhất. Khắc phục được tình trạng thực tế trong quá trình học tập học viên không được tự ra các quyết định nên khi ra công tác sẽ lúng túng, thiếu suy nghĩ, cân nhắc, không ra được các quyết định hợp lý nhất cho người bệnh hay cộng đồng.

Nghiên cứu trường hợp bổ sung, minh họa cho nội dung học, đặc biệt là trên LS với các bệnh quan trọng, cần thiết nhưng trong quá trình học tập không gặp do thiếu bệnh nhân, thiếu điều kiện, thời gian tiếp xúc với bệnh nhân, bệnh chỉ gặp theo mùa, theo thời gian ngoài quy trình học. Thêm nữa nghiên cứu từng ca còn dùng để đánh giá kỹ năng cơ bản là kỹ năng ra quyết định.

Điều kiện dạy - học nghiên cứu trường hợp: SV đã được học về nội dung, kiến thức cơ bản và nguyên tắc ra quyết định đối với nghiên cứu trường hợp. Người xây dựng nghiên cứu trường hợp phải nắm vững kiến thức cơ bản chung về cách viết và xây dựng ca bệnh, tốt nhất là sử dụng được ca bệnh trong thực tế LS để đảm bảo tình huống được khách quan và đầy đủ dữ kiện. Ca bệnh đưa ra phải được chiết, viết hoặc in để phát cho mọi SV để mỗi SV tự học, tự suy nghĩ, nghiên cứu, cân nhắc đưa ra quyết định của mình. Không thể yêu cầu SV xem một cách thoáng qua mà đưa ra ngay quyết định.

Nghiên cứu trường hợp có thể từng SV đưa ra quyết định hoặc một nhóm thảo luận để đưa ra quyết định cuối cùng. Nhóm học nhỏ là tốt nhất vì mọi người đều có thể đưa ra ý kiến của mình. **Ưu điểm** và **nhược điểm**:

**Ưu điểm:** Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp tạo điều kiện cho việc xây dựng các tình huống nhằm gắn liền lý thuyết với thực tiễn. Tích cực hóa động cơ của người học. Nghiên cứu trường hợp yêu cầu có sự cộng tác làm việc và thảo luận trong nhóm. Nghiên cứu trường hợp tạo điều kiện phát triển các năng lực then chốt như năng lực quyết định, năng lực giải quyết vấn đề, tính sáng tạo, khả năng giao tiếp và cộng tác làm việc.

**Nhược điểm:** Nghiên cứu trường hợp đòi hỏi nhiều thời gian, thích hợp cho việc vận dụng nhưng không thích hợp cho việc truyền thụ tri thức mới một cách hệ thống. Đòi hỏi cao đối với GV: nhiệm vụ truyền thụ tri thức của GV là thứ yếu. GV cần biết làm việc với tư cách là người điều phối và tổ chức quá trình học tập. Đòi hỏi cao đối với người học: Hình thức học quen thuộc là lĩnh hội tri thức được sắp xếp một cách hệ thống từ GV không còn thích hợp. SV cần biết vận dụng tri thức một cách tự lực và thường có khó khăn trong việc tự lực với mức độ cao.

#### 1.9.2.4. Dạy - học bằng phương pháp đóng vai (Role play)

Đóng vai là phương pháp dạy - học thông qua mô phỏng, thường có tính chất trò chơi (còn gọi là trò chơi đóng vai), trong đó SV thực hiện những tình huống hành động được mô phỏng (theo các vai) về một chủ đề gắn với thực tiễn. Đóng vai là phương pháp SV đóng một vai trong một kịch bản cụ thể. Ở cơ sở y tế, có thể là bác sĩ, bệnh nhân, GV, SV. Nó là phương pháp dạy - học tốt nhất về thái độ đối với bệnh nhân hay người nhà bệnh nhân, mà do môi trường xã hội thực tế hiện nay SV ít có điều kiện học tập.

Đóng vai là phương pháp dạy - học chủ động, sinh động tạo điều kiện cho SV bộc lộ ưu nhược điểm để sửa chữa, khắc phục hay phát huy thêm. Qua đóng vai, SV ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng. Đồng thời đóng vai cũng tạo điều kiện để SV thảo luận những vấn đề chủ động do thực tế đề xuất, khắc phục những khó khăn, thiếu sót ngày càng lớn do không có bệnh nhân, thiếu thời gian, điều kiện, tiếp xúc với bệnh nhân, tập

cho SV ngay khi còn đang học đã làm quen với vai trò của người thầy thuốc phải đảm nhiệm sau này.

### Quy trình thực hiện:

- Viết kế hoạch thực hiện bao gồm các phần:

Giao nhiệm vụ cho người đóng vai và cử tọa. Với vai đóng người bệnh, người nhà cần giao nhiệm vụ cụ thể, trình bày, thể hiện được các triệu chứng, các lo lắng, tâm tư cho thích hợp. Với SV, giao nhiệm vụ cụ thể, theo dõi, nhận xét từng vai đóng, theo dõi nhận xét từng phần như giao tiếp, kiến thức, thái độ.

Cần lưu ý với cả người đóng vai và cử tọa đều phải nắm vững và thực hiện các mục tiêu học tập (qua thể hiện, qua thảo luận).

Quy định thời gian thực hiện: thông thường từ 30 - 45 phút

- Thực hiện buổi đóng vai.
- Hướng dẫn thảo luận sau khi đóng vai.
- Tổng kết lại sau đóng vai.

**Ưu điểm:** Phát triển năng lực giao tiếp, khả năng đồng cảm, khả năng đánh giá, lòng khoan dung, ý thức được quan điểm cá nhân, khắc phục sự nhút nhát khi đóng vai, ý tưởng tự phát có thể được thực hiện trong vai diễn tự do.

**Nhược điểm:** Hạn chế đối với mục tiêu truyền thụ năng lực chuyên môn (SV cần nắm kiến thức trước); Đóng vai theo kịch bản sẵn hạn chế không gian tự do; Nếu người chơi không đủ nghiêm túc dễ dẫn đến không thành công; Những SV không tích cực có thể không tham gia chơi.

#### 1.9.2.5. Dạy - học bên giường bệnh

Dạy - học bên giường bệnh là phương pháp dạy - học quan trọng nhất trong đào tạo ngành y. “Nghiên cứu các biểu hiện của bệnh mà không có sách thì cũng như đi thuyền ở vùng biển không có hải đồ, trong khi nghiên cứu sách mà không có bệnh nhân thì là chưa hề ra đến biển”. Các phương pháp dạy - học bên giường bệnh gồm:

##### Dạy ca ngắn (short cases): đi buồng điểm bệnh (ward round)

###### Bốn điều nên làm khi dạy ca ngắn:

- Nên có lịch đi buồng ổn định (đầu/cuối tuần...) và đi buồng không theo kế hoạch (khi có bệnh nhân mới, biến chuyển mới, biến chứng...).
- Đi nhanh, khẩn trương, ca ngắn là chính (1-5 phút). Có thể chỉ chọn 1 ca dài (10-30 phút). Hoặc bố trí dạy ca dài vào lúc khác.
- Học viên phải được phân công cụ thể, biết rõ nhiệm vụ. Học viên phải chủ động báo cáo nhanh, nêu được vấn đề.
- Thầy hỏi, trả lời, trình bày mẫu, giao nhiệm vụ mới.

Trọng điểm của dạy ca ngắn: điều mới xuất hiện có giá trị lập luận chẩn đoán và xử trí, theo dõi. Làm mẫu nhanh về cách khám, thủ thuật...

##### Dạy ca dài (long case):

###### Ba điều cần chú ý khi dạy ca dài:

- Trong buổi học chỉ chọn một ca (10-30 phút), là ca quan trọng, mục tiêu chủ yếu có vấn đề chính để học, có tính đại diện, điển hình, khái quát...
- Học viên chuẩn bị rất kỹ, phải báo cáo tốt.
- Thời gian dài hơn, nhưng phải khẩn trương tận dụng, tôn trọng mọi điều trước bệnh nhân. Nhanh chóng chuyển sang giai đoạn không có bệnh nhân (thảo luận LS hoặc mô phỏng LS...).
- Dạy - học bên giường bệnh kinh điển là SV hỏi bệnh, khám bệnh, làm bệnh án, lên kế hoạch xử trí sau đó trình bày cho cả nhóm và GV nghe. GV sẽ hướng dẫn cho SV từng phần

trong buổi học. Ngày nay, việc dạy - học bên giường bệnh sử dụng tiêu kỹ năng “Microskills” được sử dụng phổ biến và khá rộng rãi ở các trường Y để dạy – học lâm sàng.

#### 1.9.2.6. *Dạy - học bằng sơ đồ diễn tiến hoặc lưu đồ (Flow-chat)*

Sơ đồ diễn tiến là kiểu sơ đồ dùng để hướng dẫn cách suy nghĩ, làm việc của cán bộ Y tế theo đường tư duy học đơn giản chỉ với thuật toán (algorithm) cơ bản là Có hoặc Không trên các triệu chứng/dấu hiệu thông thường.

- Nếu Có triệu chứng/dấu hiệu đó, hãy đi theo mũi tên ngang → để được hướng dẫn cách chẩn đoán và hành động.

- Nếu Không Có triệu chứng/dấu hiệu đó, hãy đi theo mũi tên dọc ↓ để được hướng dẫn tìm tiếp các dấu hiệu triệu chứng khác.

Cấu trúc thông thường của sơ đồ diễn tiến: có các dòng ngang và các ô xếp thành các cột dọc.

\* Lý do sử dụng sơ đồ diễn tiến:

Khi dạy - học lý thuyết, SV thường được học các bài bệnh học đầy đủ, hệ thống (đi từ bệnh nguyên, bệnh sinh, triệu chứng, diễn biến, biến chứng, chẩn đoán, xử trí...). Cách dạy này bắt đầu tên bệnh, nhưng khi làm việc với bệnh nhân thì chỉ có các triệu chứng, tên bệnh (chẩn đoán) không có sẵn mà phải suy nghĩ để tìm ra. Cách học không giống với thực tế làm việc nên SV rất khó tự lần mò ra con đường đúng, rất dễ quên hoặc bỏ sót nhiều điều quan trọng và rất chậm học được kinh nghiệm LS. Cần dạy SV bắt đầu với các triệu chứng. Việc chẩn đoán và xử trí thường không dễ dàng vì phải sử dụng nhiều kiến thức/ kỹ năng của nhiều bài học/môn học khác nhau. Quá trình này phải được luyện tập theo một cách có hiệu quả cao và đơn giản: Sơ đồ diễn tiến.

Cần có hệ thống sơ đồ diễn tiến được xây dựng sẵn để cán bộ y tế có thể tham khảo khi hành nghề, giảm bớt sai sót trong chẩn đoán và xử trí.

#### 1.9.2.7. *Dạy - học bằng bảng kiểm*

Bảng kiểm là một bảng liệt kê các thao tác phải làm một cách có trình tự để thực hiện một công việc, một nhiệm vụ kèm theo sự hướng dẫn về phương pháp và tiêu chuẩn để hoàn thành yêu cầu đối với từng thao tác.

Dạy - học bằng bảng kiểm là một phương pháp dạy - học tích cực, giúp học viên hứng thú và chủ động trong việc thực hành các kỹ năng y khoa. Như vậy, phần lớn các thủ thuật được thực hiện trong LS, trong phòng thí nghiệm và cộng đồng đều có thể viết thành quy trình và trình bày dưới dạng bảng kiểm.

Với những kỹ năng hay thủ thuật quá phức tạp, thì bảng kiểm không phải là cách giảng dạy hữu hiệu nhất. Ngược lại, nếu một kỹ năng quá đơn giản chỉ bao gồm 2 hay 3 bước, nếu chúng ta cũng sử dụng bảng kiểm để dạy - học thì chúng ta đã biến một vấn đề rất đơn giản trở nên phức tạp không cần thiết.

Các bước được xây dựng trong bảng kiểm đòi hỏi SV, GV phải tuân thủ khi thực hiện. Do vậy, kỹ năng thực hành nào đã đạt được sự thống nhất cao mới có thể xây dựng thành bảng kiểm để dạy - học. Cũng do tính chất cần tuân thủ theo các bước thực hiện nghiêm ngặt nên bảng kiểm không thích hợp khi GV muốn giảng dạy về kiến thức lý thuyết thuần túy hay muốn rèn luyện cho SV về kỹ năng tư duy, ra quyết định.

Trong một số trường hợp, có thể sử dụng bảng kiểm để dạy học kỹ năng giao tiếp, tư vấn cho SV.

**Ưu điểm:** phương pháp này giúp đạt được sự thống nhất cao giữa các GV khi dạy cùng một kỹ năng, giúp SV dễ theo dõi và được sử dụng để tự học, tự lượng giá lẫn nhau. Không quá phức tạp khi tổ chức dạy - học. Không tốn kém.

**Nhược điểm:** không thể áp dụng được với những kỹ năng quá đơn giản hoặc quá phức tạp. Không thể sử dụng bảng kiểm để dạy - học kỹ năng tư duy và ra quyết định.

### 1.9.3. Thực tập cộng đồng; chương trình hoạt động về chăm sóc sức khỏe,...

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

+ **Mô hình, video:** Sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình thực hành trên mô hình và video mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

+ **Thực tập, thực tế cộng đồng:** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại cộng đồng tại các cơ sở thực hành y tế để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các kỹ thuật đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

+ **Thí nghiệm:** Giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên.

+ **Đề tài, dự án:** Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

### 1.9.4. Dạy học tương tác.

Giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

+ **Tranh luận:** Giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

+ **Thảo luận:** Sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được Giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

+ **Học nhóm:** Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

### 1.9.5. Tự học

Người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp. Sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

**Bảng 1.5. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học  
CTĐT ngành Y khoa**

| Chiến lược và PP dạy-học   | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|--|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
|  | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| Chiến lược dạy học trực tiếp   | X    | X | X |   | X | X | X |   | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động                                       |      |   | X |   | X |   | X |   |   | X  |    | X  | X  |    |    |
| Dạy học dựa vào nghệ thuật: Đóng vai                                       | X    | X |   |   | X |   | X |   | X |    | X  | X  |    |    |    |
| Chiến lược dạy kỹ năng tư duy  | X    | X |   | X |   |   |   | X |   |    | X  |    |    | X  | X  |
| Chiến lược dạy học tương tác   | X    | X | X |   |   |   |   | X |   | X  |    | X  |    | X  |    |
| Dạy học theo hướng nghiên cứu  | X    |   | X | X |   |   |   |   |   |    | X  |    | X  |    | X  |
| Dạy học dựa vào công nghệ  |      |   |   | X |   |   | X |   |   | X  |    |    | X  | X  |    |
| Chiến lược tự học  |      |   |   |   | X |   |   | X | X |    | X  | X  |    |    | X  |
| Dạy - học nhóm nhỏ   |      |   |   |   | X | X | X |   | X |    | X  |    | X  | X  | X  |
| <b>Dạy - học dựa trên vấn đề (Problem Based Learning - PBL)</b>            | X    | X | X |   | X | X |   | X |   | X  | X  | X  | X  |    |    |
| Dạy - học theo nghiên cứu trường hợp                                       | X    | X | X | X |   | X |   | X | X | X  |    | X  | X  | X  | X  |
| <b>Dạy - học bằng phương pháp đóng vai (Role play)</b>                     | X    | X |   |   |   |   |   | X |   |    | X  |    | X  | X  |    |
| Dạy - học bằng sơ đồ diễn tiến hoặc lưu đồ (Flow-chat)                     |      |   | X | X |   | X |   | X | X | X  |    | X  | X  |    |    |
| <b>Dạy - học bằng bảng kiểm</b>  |      |   |   |   | X |   |   | X | X |    | X  | X  |    |    |    |
| <b>Thực tập cộng đồng; chương trình hoạt động về chăm sóc sức khỏe,...</b> | X    | X |   |   | X |   |   | X |   | X  |    | X  | X  | X  |    |
| <b>Dạy học tương tác.</b>  | X    | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| <b>Tự học</b>  | X    | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |

### 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của SV là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy - học, mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa, Bộ môn liên quan thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi bắt đầu học phần.

Đánh giá giữa kỳ do Bộ môn trực tiếp giảng dạy thực hiện; đánh giá kết thúc do Phòng TT&ĐBCL thực hiện. Các thông tin về đánh giá được cung cấp kịp thời cho các bên liên quan

để có biện pháp điều chỉnh các hoạt động dạy - học - đánh giá phù hợp, đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của học phần và của ngành đào tạo.

### **1.10.1. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm đánh giá sự tham gia trên lớp (chuyên cần), đánh giá bài tập, và đánh giá thuyết trình.

#### **1.10.1.1. Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Việc đánh giá chuyên cần không còn thực hiện một cách độc lập mà được kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

#### **1.10.1.2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

#### **1.10.1.3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)**

Trong một số môn học tại trường DHYK Vinh, SV được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp SV đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp SV phát triển các kỹ năng có thể chuyển đổi như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

### **1.10.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra, sự tiến bộ của SV tại thời điểm án định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Đánh giá hoạt động, Thi vấn đáp, Báo cáo, Đánh giá làm việc nhóm, OSPE, OSCE.

#### **1.10.2.1. Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần. Phương pháp này đánh giá khả năng tổng hợp, xác định mối quan hệ, ứng dụng kiến thức và xử lý thông tin.

#### **1.10.2.2. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)**

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi, hoặc tích vào đáp án đúng/ đúng nhất trên phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính.

#### **1.10.2.3. Đánh giá hoạt động (Performance test)/ đánh giá lâm sàng nhỏ**

Người học được yêu cầu thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của môn học. Phương pháp này thường được áp dụng đánh giá kỹ năng thực hiện các quy trình kỹ thuật trên mô hình hoặc người bệnh giả định, sử dụng thang điểm để đánh giá/ đánh giá kỹ năng hỏi bệnh và khám thực thể trong thời gian tương đối ngắn, thường là 15 phút/ quan sát người học trong khi người học tiến hành thủ thuật.

#### **1.10.2.4. Thảo luận dựa trên ca bệnh**

Là phương pháp người đánh giá thảo luận với người học tập trung vào bệnh án nhằm đánh giá kỹ năng ra quyết định và áp dụng kiến thức khoa.

#### **1.10.2.5. *Viết Báo cáo (Written Report): khóa luận/ tiểu luận/ chuyên đề***

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Phương pháp này thường được áp dụng cho các học phần thực tập cộng đồng, thực tập nghiên cứu khoa học; thường đánh giá theo nhóm người học; đánh giá tính sáng tạo và khả năng tự giải quyết vấn đề thông qua quá trình tổng hợp thông tin và y văn.

#### **1.10.2.6. *Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)***

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của SV.

#### **1.10.2.7. *Phương pháp đánh giá thực hành theo cấu trúc khách quan (OSPE)***

Là phương pháp đánh giá gồm nhiều trạm thi theo một trình tự giống nhau giữa các SV nhằm đánh giá kỹ năng thực hành.

#### **1.10.2.8. *Phương pháp mô phỏng và giả lập (modeling and simulation)***

Là phương pháp đánh giá kỹ năng lâm sàng gần nhất với thực tế thông qua việc giả lập các tình huống lâm sàng trong đời thực bằng cách tích hợp các lựa chọn giống với thực tế, cho phép người học tìm ra hành động phù hợp thông qua tình huống lâm sàng có rất ít hoặc không có gợi ý, cũng như cho phép người học có thể gặp những lỗi đe dọa tới tính mạng mà không làm tổn thương bệnh nhân thật và có phản hồi để người học có thể sửa chữa các lỗi đã mắc.

#### **1.10.2.9. *Báo cáo thực tập/Khoa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis)***

Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp của người học được đánh giá bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

#### **1.10.3. *Đánh giá theo thang Bloom***

**Bảng 1.6. Đánh giá theo thang Bloom**

| Nhớ            | Hiểu               | Vận dụng                        | Phân tích              | Đánh giá                              | Sáng tạo                |
|----------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| MCQ            | MCQ                | Thi đề mò, cho sử dụng tài liệu | Nghiên cứu tình huống  | Đánh giá bài viết tập chí đã xuất bản | Tạo ra mô hình sản phẩm |
| Test chuẩn hóa | Điền vào chỗ trống | Dự án nhóm                      | Báo cáo thuyết trình   | Bài luận đánh giá                     | Luận văn, luận án       |
| Test nhanh     | Test nhanh         | Thực hành, thực nghiệm          | Dự án                  | Đánh giá tập hợp vấn đề               | Sáng tác tác phẩm       |
|                |                    |                                 | Tóm tắt sách, tài liệu | Thi nói                               | Mô hình                 |
|                |                    |                                 |                        | Nghiên cứu tình huống                 | Khởi nghiệp             |

**Bảng 1.7. Ví dụ về xây dựng ma trận kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra**

| Mức  | Nhớ            | Hiểu | Áp dụng | Phân tích | Đánh giá | Sáng tạo |
|------|----------------|------|---------|-----------|----------|----------|
| CDR1 | Bài kiểm tra 1 |      |         |           |          |          |

|      |  |                |                   |                             |  |                             |
|------|--|----------------|-------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|
| CDR2 |  | Bài kiểm tra 2 |                   |                             |  |                             |
| CDR3 |  |                | Báo cáo (giữa kỳ) |                             |  |                             |
| CDR4 |  |                |                   | Bài tiểu luận (thi cuối kỳ) |  | Bài tiểu luận (thi cuối kỳ) |

#### 1.10.4. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

##### 1.10.4.1. Rubrics (phiếu đánh giá)

Là công cụ cho điểm qua việc mô tả các tiêu chí, được dùng khi đánh giá khả năng thực hiện của SV. Nói chung, mỗi Rubrics gồm một tập hợp các tiêu chí và điểm số hoặc mức độ đạt tương ứng với các tiêu chí này.

##### 1.10.4.2. Các loại Rubrics

- Checklist: Cung cấp danh sách kiểm tra các kết quả đã hoàn thành.
- Rubrics phân tích: Chứa mô tả về từng cấp đạt được cho mỗi thành phần/tiêu chí/đặc điểm.
- Rubrics tổng hợp: chứa các mô tả tường thuật để tập trung vào chất lượng của toàn bộ tài liệu/ dự án hơn là các thành phần hoặc các đặc điểm cụ thể.

##### 1.10.4.3. Một số ví dụ

###### - Đánh giá chuyên cần: Rubrics chuyên cần

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định           |  |  |   |  | Trọng số |
|-------------------|-------------------------------------|--|--|---|--|----------|
|                   | MỨC F<br>(0 – 3,9)                  | MỨC D<br>(4,0 – 5,4)   | MỨC C<br>(5,5 – 6,9)   | MỨC B<br>(7 – 8,4)  | MỨC A<br>(8,5 – 10)  |          |
| Chuyên cần        | Không đi học (<30%)                 | Đi học không chuyên cần (<50%)   | Đi học khá chuyên cần (<70%)   | Đi học chuyên cần (<90%)  | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)   | 50%      |
| Đóng góp tại lớp  | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp, đóng góp không hiệu quả | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Phát biểu ít khi có hiệu quả | Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Đóng góp cho bài học là hiệu quả | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Đóng góp rất hiệu quả | 50%      |

- Đánh giá thuyết trình: Rubrics thuyết trình

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định   |  |   |   |   | Trọng số |
|-------------------|---|--|---|---|---|----------|
|                   | MỨC F<br>(0 – 3,9)  | MỨC D<br>(4,0 – 5,4)   | MỨC C<br>(5,5 – 6,9)  | MỨC B<br>(7 – 8,4)  | MỨC A<br>(8,5 – 10)   |          |
| Nội dung báo cáo  | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.  | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng  | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.  | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | 50%      |
| Trình bày slide   | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định   | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng   | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng   | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thể hiện sự thành thạo trong trình bày   | Slide có bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ  | 25%      |
| Thuyết trình      | Trình bày không logic, quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ chưa rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày | Phản trình bày có bố cục rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe | Phản trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe                                     | Phản trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý, tương tác tốt. Người nghe có thể hiểu. Thời gian đúng quy định                    | 25%      |

### Đánh giá bài tập: Rubrics bài tập

| Tiêu chí đánh giá | MỨC F (0-3.9)      | MỨC D (4.0-5.4)   | MỨC C (5.5-6.9)   | MỨC B (7.0-8.4)   | MỨC A (8.5-10)  | Trọng số |
|-------------------|--------------------|---|---|---|---|----------|
| Nộp bài tập       | Không nộp bài tập. | Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.   | Nộp bài đủ 100% số lượng được giao. Một số bài nộp chưa đúng thời gian quy định.  | Nộp bài tập đủ 100% số lượng được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.  | Nộp bài tập đủ 100% số lượng được giao. Đúng thời gian quy định.  | 20%      |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập   | Bài trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | 30%      |
| Nội dung bài tập  | Không có bài tập   | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.   | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.   | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.   | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.  | 50%      |

#### 1.10.5. Quy trình kiểm tra đánh giá học phần

- Bước 1: Phân tích các chuẩn đầu ra của học phần;
- Bước 2: Xây dựng ma trận kiểm tra đánh giá, khuôn mẫu bài kiểm tra đánh giá;
- Bước 3: Xây dựng bài kiểm tra đánh giá;
- Bước 4: Kiểm tra đánh giá;
- Bước 5: Thống kê và đánh giá mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của người học
- Bước 6: Lấy ý kiến của người học về môn học (trong đó có phần đánh giá về mức độ hài lòng của người học đối với phương pháp kiểm tra đánh giá môn học);

Bước 7: Phúc khảo;

Bước 8: Cải tiến bài kiểm tra đánh giá cho lần sau.

#### 1.10.6. Đánh giá mức độ đạt được Chuẩn đầu ra học phần

- Mục đích: để cải tiến liên tục quá trình dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra.
- Những tình huống chưa tốt có thể xảy ra: phương pháp giảng dạy chưa tốt, lý thuyết quá nhiều, thực hành thí nghiệm chưa tốt; bài kiểm tra đánh giá, đề thi dễ quá hay khó quá; giảng viên dạy cùng một môn song có độ lệch nhau khi đánh giá; ...
- Đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần: Bộ môn cần phân công người đánh giá, quy định đánh giá chuẩn đầu ra nào của học phần, chuẩn đầu ra nào là cốt lõi, thiết kế rubrics đánh giá chuẩn đầu ra cốt lõi đó, tính toán phương pháp thu thập dữ liệu để có thể đánh giá chuẩn đầu ra cốt lõi, thu thập một số mẫu dữ liệu, thống kê số liệu, phân tích dữ liệu và cải tiến.

Bảng 1.8. Ma trận giữa phương pháp kiểm tra đánh giá chuẩn đầu ra

| Phương pháp kiểm tra đánh giá               | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|---|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
|   | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| <b>I. Đánh giá tiến trình</b>               |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| Đánh giá sự tham gia trên óp                | X    | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| Đánh giá bài tập                            |      | X | X | X |   | X |   | X |   | X  | X  | X  |    | X  |    |
| Đánh giá thuyết trình                       | X    | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| <b>II. Đánh giá tổng kết/ định kỳ</b>       |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| Kiểm tra viết                               | X    | X | X | X |   |   |   |   |   | X  | X  |    | X  | X  |    |
| Kiểm tra trắc nghiệm                        |      | X |   |   |   | X |   | X |   | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| Đánh giá hoạt động                          | X    | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| Thảo luận dựa trên ca bệnh                  | X    | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| Viết báo cáo                                |      | X |   | X |   | X |   |   |   | X  | X  | X  |    |    | X  |
| Đánh giá làm việc nhóm                      | X    | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |
| Đánh giá thực hành theo cấu trúc khách quan |      |   |   |   | X | X | X | X | X | X  |    | X  | X  |    |    |
| Mô phỏng và giả lập                         | X    | X | X | X | X | X | X | X | X |    | X  |    | X  |    | X  |
| Báo cáo thực tập/ khóa luận tốt nghiệp      |      |   | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  | X  | X  | X  |

#### 1.11. Hệ thống tính điểm

Trường ĐHYK Vinh sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quahoc tập của sinh viên.

**Bảng 1.9. Hệ thống thang điểm của Trường ĐHYK Vinh**

| Phân loại        |            | Thang điểm 10  | Thang điểm chữ | Thang điểm 4 |
|------------------|------------|----------------|----------------|--------------|
| <b>Đạt</b>       | Giỏi       | Từ 8.5 đến 10  | A              | 4.0          |
|                  | Khá        | Từ 7.0 đến 8.4 | B              | 3.0          |
|                  | Trung bình | Từ 5.5 đến 6.9 | C              | 2.0          |
|                  | TB yếu     | Từ 4.0 đến 5.4 | D              | 1.0          |
| <b>Không đạt</b> | Kém        | Nhỏ hơn 4.0    | F              | 0            |

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 191 tín chỉ
- Tổng số tuần học (gộp các hình thức học): Tối đa 248 tuần
- Tổng số tuần ôn và thi: theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (kể cả ôn tập), cụ thể:

*Bảng 2.1. Khối lượng học tập khóa học*

| TT | Khối lượng học tập   | TC                   | LT             | TH                  | Tỷ lệ % |
|----|--|----------------------|----------------|---------------------|---------|
| 1  | Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: GDTC và GDQP).  | 40                   | 34             | 6                   | 20.1    |
| 2  | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:<br>Kiến thức cơ sở của ngành<br>Kiến thức ngành, chuyên ngành<br>Kiến thức hỗ trợ (tự chọn)<br>Thực tế TN; Thi tốt nghiệp (hoặc khoá luận) | 40<br>81<br>21<br>12 | 25<br>43<br>10 | 15<br>38<br>4<br>12 | 79.9    |
|    | <b>Tổng cộng:</b>  | <b>194</b>           | <b>112</b>     | <b>82</b>           |         |

- Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT: 1 tín chỉ tương đương 15 tiết LT và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị có người hướng dẫn; hoặc 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận TN. 1 tiết = 50 phút học. Ôn thi tối thiểu 2/3 ngày /TC.

- 1 tín chỉ LT = 0,75 tuần, 1 TC TH = 1,5 tuần; 1 TC LS/ cộng đồng = 2 tuần;

\*\*. Phần tự chọn (đặc thù) lý thuyết, thực hành do các Trường/Khoa đề xuất và xây dựng, thể hiện trong chương trình chi tiết.

### 2.2. Danh sách các học phần đào tạo Y khoa

#### 1. Kiến thức giáo dục đại cương:

*Bảng 2.2. Khối kiến thức giáo dục đại cương*

| TT                                     | Nội dung                    | Tín chỉ |    |    |       | Điểm HP |
|--|-----------------------------|---------|----|----|-------|---------|
|  |                             | Số TC   | LT | TH | LS/CĐ |         |
| <b>I Kiến thức giáo dục đại cương:</b> |                             |         |    |    |       |         |
| 1                                      | Triết học Mác-Lênin         | 3       | 3  | 0  |       | LT      |
| 2                                      | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 2       | 2  | 0  |       | LT      |
| 3                                      | Kinh tế chính trị           | 2       | 2  | 0  |       | LT      |
| 4                                      | Lịch sử Đảng CSVN           | 2       | 2  | 0  |       | LT      |
| 5                                      | CNXH khoa học               | 2       | 2  | 0  |       | LT      |
| 6                                      | Pháp luật đại cương         | 2       | 2  | 0  |       | LT      |
| 7                                      | Ngoại ngữ cơ bản            | 4       | 4  | 0  |       | LT      |
| 8                                      | Ngoại ngữ chuyên ngành      | 3       | 3  | 0  |       | LT      |
| 9                                      | Tin học                     | 3       | 1  | 2  |       | TH      |
| 10                                     | Giáo dục thể chất*          | 3       | 0  | 3  |       | TH      |
| 11                                     | Giáo dục quốc phòng an ninh | 8       | 6  | 2  |       | LT      |

|            |                                  |           |           |           |   |    |
|------------|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|---|----|
|            | <i>Cộng</i>                      | <b>34</b> | <b>27</b> | <b>7</b>  |   |    |
| <b>II</b>  | <b>Các môn cơ sở khối ngành:</b> |           |           |           |   |    |
| 12         | Dân số học                       | 2         | 2         | 0         |   | LT |
| 13         | Sinh học và di truyền            | 3         | 2         | 1         |   | LT |
| 14         | Lý sinh                          | 3         | 2         | 1         |   | LT |
| 15         | Hóa học                          | 2         | 1         | 1         |   | LT |
| 16         | Xác suất thống kê                | 2         | 2         | 0         |   | LT |
| 17         | Tâm lý đạo đức Y học             | 2         | 2         | 0         |   | LT |
| 18         | Truyền thông Giáo dục sức khoẻ   | 3         | 2         | 1         |   | LT |
|            | <i>Cộng</i>                      | <b>17</b> | <b>13</b> | <b>4</b>  |   |    |
| <b>III</b> | <b>Các môn học cơ sở ngành:</b>  |           |           |           |   |    |
| 19         | Giải phẫu                        | 5         | 3         | 2         |   | LT |
| 20         | Mô phôi                          | 3         | 2         | 1         |   | LT |
| 21         | Sinh lý                          | 3         | 2         | 1         |   | LT |
| 22         | Hoá sinh                         | 3         | 2         | 1         |   | LT |
| 23         | Vi sinh y học                    | 3         | 2         | 1         |   | LT |
| 24         | Ký sinh trùng                    | 3         | 2         | 1         |   | LT |
| 25         | Giải phẫu bệnh                   | 2         | 1         | 1         |   | LT |
| 26         | Sinh lý bệnh – Miễn dịch         | 4         | 3         | 1         |   | LT |
| 27         | Dược lý                          | 2         | 2         | 0         |   | LT |
| 28         | Dinh dưỡng -Vệ sinh ATTP         | 2         | 1         | 1         |   | LT |
| 29         | SKMT - Sức khỏe nghề nghiệp      | 2         | 1         | 1         |   | LT |
| 30         | Dịch tễ học                      | 2         | 1         | 1         |   | LT |
| 31         | Điều dưỡng cơ bản                | 2         | 1         | 1         |   | LT |
| 32         | Tiền lâm sàng                    | 2         | 1         | 1         |   | TH |
| 33         | Phẫu thuật TH                    | 2         | 1         | 1         |   | TH |
|            | <i>Cộng</i>                      | <b>40</b> | <b>25</b> | <b>15</b> |   |    |
| <b>IV</b>  | <b>Các môn kiến thức ngành:</b>  |           |           |           |   |    |
| 34         | Nội cơ sở LT                     | 3         | 3         | 0         |   | LT |
| 35         | Nội cơ sở LS                     | 3         | 0         | 0         | 3 | TH |
| 36         | Ngoại cơ sở LT                   | 3         | 3         | 0         | 0 | LT |
| 37         | Ngoại cơ sở LS                   | 3         | 0         | 0         | 3 | TH |
| 38         | Nội BL1 LT                       | 2         | 2         | 0         | 0 | LT |
| 39         | Nội BL1 LS                       | 2         | 0         | 0         | 2 | TH |
| 40         | Nội BL2 LT                       | 2         | 2         |           | 0 | LT |
| 41         | Nội BL2 LS                       | 2         | 0         |           | 2 | TH |
| 42         | Ngoại BL1 LT                     | 2         | 2         |           | 0 | LT |

|                        |                              |    |    |   |       |
|------------------------|------------------------------|----|----|---|-------|
| 43                     | Ngoại BL1 LS                 | 2  | 0  | 2 | TH    |
| 44                     | Ngoại BL2 LT                 | 2  | 2  | 0 | LT    |
| 45                     | Ngoại BL2 LS                 | 2  | 0  | 2 | TH    |
| 46                     | Phụ Sản 1 LT                 | 3  | 3  | 0 | LT    |
| 47                     | Phụ Sản 1 LS                 | 3  | 0  | 3 | TH    |
| 48                     | Phụ Sản 2 LT                 | 2  | 2  | 0 | LT    |
| 49                     | Phụ Sản 2 LS                 | 2  | 0  | 2 | TH    |
| 50                     | Nhi 1 LT                     | 3  | 3  | 0 | LT    |
| 51                     | Nhi 1 LS                     | 3  | 0  | 3 | TH    |
| 52                     | Nhi 2 LT                     | 2  | 2  | 0 | LT    |
| 53                     | Nhi 2 LS                     | 2  | 0  | 2 | TH    |
| 54                     | Truyền nhiễm và Mội sức khỏe | 3  | 2  | 1 | LT/TH |
| 55                     | Y học cổ truyền              | 3  | 2  | 1 | LT/TH |
| 56                     | Lao                          | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 57                     | Răng hàm mặt                 | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 58                     | Tai mũi họng                 | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 59                     | Mắt                          | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 60                     | Da liễu                      | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 61                     | Phục hồi chức năng           | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 62                     | Thần kinh                    | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 63                     | Tâm thần                     | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 64                     | Ung thư                      | 2  | 1  | 1 | LT/TH |
| 65                     | Chẩn đoán hình ảnh           | 3  | 2  | 1 | LT/TH |
| 66                     | Y học gia đình               | 2  | 2  | 0 | LT    |
| 67                     | Tổ chức và quản lý y tế      | 2  | 2  | 0 | LT    |
| 68                     | Thực tập cộng đồng           | 2  |    | 2 | TH    |
| <i>Cộng</i>            |                              | 81 | 43 | 0 | 38    |
| <i>V Phản tự chọn:</i> |                              |    |    |   |       |
| 69                     | Nội BL3 - LT                 | 2  | 2  | 0 | LT    |
| 70                     | Nội BL3 - LS                 | 2  | 0  | 0 | 2     |
| 71                     | Ngoại BL3-LT                 | 2  | 2  | 0 | LT    |
| 72                     | Ngoại BL3-LS                 | 2  | 0  | 0 | 2     |
| 73                     | PP nghiên cứu khoa học       | 3  | 2  | 1 | LT    |
| 74                     | Gây mê hồi sức               | 2  | 1  | 1 | LT    |
| 75                     | DU-MDLS                      | 2  | 1  | 1 | LT    |
| 76                     | Hóa sinh lâm sàng            | 2  | 1  | 1 | LT    |
| 77                     | Pháp y                       | 2  | 1  | 1 | LT    |
| 78                     | Dược lâm sàng                | 2  | 0  | 0 | 2     |
| <i>Cộng</i>            |                              | 21 | 10 | 4 | 7     |

|     |                           |     |     |    |    |    |
|-----|---------------------------|-----|-----|----|----|----|
| VI  | <i>Thực tế tốt nghiệp</i> | 5   |     |    | 5  | TH |
| VII | <i>Thi tốt nghiệp</i>     | 7   |     |    | 7  | TH |
|     | Tổng TC:                  | 205 | 118 | 30 | 43 |    |
|     | Trừ GDTC, QP-AN:          | 194 |     |    |    |    |

### 2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT:

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của học phần đối với PLO được xác định cụ thể như sau:

- I (Introduced) - Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu
- R (Reinforced) - Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...
- M (Mastery) - Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức thuần thực
- A (Assessed) - Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

*Bảng 2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT*

| TT                                   | Mã HP | Tên học phần           | PLOs |       |   |   |   |   |   |   |   |    |       |    |    |    |    |
|--------------------------------------|-------|------------------------|------|-------|---|---|---|---|---|---|---|----|-------|----|----|----|----|
|                                      |       |                        | 1    | 2     | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11    | 12 | 13 | 14 | 15 |
| <i>Kiến thức giáo dục đại cương:</i> |       |                        |      |       |   |   |   |   |   |   |   |    |       |    |    |    |    |
| 1                                    |       | Triết học Mác-Lênin    | R    | M     |   |   |   |   | I |   | M |    | I     |    | I  |    |    |
| 2                                    |       | Tư tưởng HCM           |      | R     |   |   |   |   | I |   | R |    | I     |    | I  |    |    |
| 3                                    |       | Kinh tế chính trị      | I    | I     |   |   |   |   |   | R |   | R  |       | R  |    |    |    |
| 4                                    |       | Lịch sử Đảng CSVN      |      | I     |   |   |   |   | R | I | I | I  |       | R  |    | R  |    |
| 5                                    |       | CNXH khoa học          | R    | I     |   |   | I |   | I | R | I |    |       | R  | R  | I  |    |
| 6                                    |       | Pháp luật đại cương    | R    | M (A) |   |   | I |   | I | R | I |    |       | R  | I  | R  | R  |
| 7                                    |       | Ngoại ngữ cơ bản       | I    |       |   |   |   |   | M |   | M | R  | M (A) | M  | M  | M  | M  |
| 8                                    |       | Ngoại ngữ chuyên ngành | R    |       |   | R |   | R | M | I | M | M  | M (A) | M  | M  | M  | R  |

|    |  |                              |   |   |          |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|--|------------------------------|---|---|----------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9  |  | Tin<br>học                   | R | R | M<br>(A) | M | M | R | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 10 |  | Giáo<br>dục<br>thể<br>chất   | R | R |          |   |   | I |   |   | R | R |   |   | M | I | R |   |
| 11 |  | Giáo<br>dục<br>quốc<br>phòng |   | R |          |   |   |   |   |   | R |   |   | M | R | R |   |   |

**Các môn cơ sở khối ngành:**

|    |  |                                |   |   |   |          |   |   |   |   |   |          |   |   |   |   |   |
|----|--|--------------------------------|---|---|---|----------|---|---|---|---|---|----------|---|---|---|---|---|
| 12 |  | Dân số<br>học                  | I | A | A | I        | R | I | A | I | R | A        | I | A | R | R | I |
| 13 |  | Sinh<br>học và<br>di<br>truyền | I | R | I | R        | I | I | R | I | R | I        | I | I | I | R | R |
| 14 |  | Lý<br>sinh                     | M |   | R |          |   | R | I | I | I | R        | I | R | I | R |   |
| 15 |  | Hóa<br>học                     | M |   |   |          |   |   |   |   | M |          |   | M |   | R | M |
| 16 |  | Xác<br>suất -<br>Thống<br>kê   | R | I | R | M<br>(A) |   |   | I |   | M |          |   | R |   | M | M |
| 17 |  | Tâm lý<br>đạo<br>đức Y<br>học  | R | I |   |          | R |   |   |   |   | R        |   | R | I | R |   |
|    |  | Truyền<br>thông                |   |   |   |          |   |   |   |   |   |          |   |   |   |   | R |
| 18 |  | Giáo<br>dục<br>sức<br>khoẻ     | M |   | M | I        |   | I |   |   |   | M<br>(A) | R | R | R | R |   |

**Các môn học cơ sở ngành:**

|    |  |                     |          |  |   |   |   |   |          |          |   |   |  |   |   |   |  |
|----|--|---------------------|----------|--|---|---|---|---|----------|----------|---|---|--|---|---|---|--|
| 19 |  | Giải<br>phẫu        | M<br>(A) |  | R | I |   | R |          |          | R |   |  | R | R | R |  |
| 20 |  | Mô<br>phôi          | M<br>(A) |  | I | I | I | I |          |          | R |   |  | R | R | R |  |
| 21 |  | Sinh lý             | M<br>(A) |  | I |   | I |   | M<br>(A) |          |   |   |  | R | R | R |  |
| 22 |  | Hoá<br>sinh         | M<br>(A) |  | R | I |   | R | I        |          | R |   |  | R | R | R |  |
| 23 |  | Vi<br>sinh y<br>học | M<br>(A) |  | R | R | I | R | I        | M<br>(A) | I |   |  | R | R | R |  |
| 24 |  | Ký<br>sinh<br>trùng | M<br>(A) |  | M | R | R | I | (A)      | M        | I | I |  | R | R | R |  |

|    |                             |       |   |   |   |   |       |       |       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-----------------------------|-------|---|---|---|---|-------|-------|-------|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Giải phẫu bệnh              | M (A) |   | R | I | I | I     |       | M (A) | I | R |   | R | R | R |   |
| 26 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch    | M (A) |   |   | M | R | R     | M     | M (A) | R |   |   | M | M | M | R |
| 27 | Dược lý                     | M (A) |   |   | I |   | R     |       |       | I |   |   | M |   | M |   |
| 28 | Dinh dưỡng - Vệ sinh ATTP   | M     |   |   | R |   |       |       |       | R |   | R | M |   | M |   |
| 29 | SKMT - Sức khỏe nghề nghiệp | R     | R |   | M |   |       |       |       |   |   |   |   |   |   | R |
| 30 | Dịch tễ học                 | R     | R | I | M | M |       |       |       | M | R | R | R | R | M |   |
| 31 | Điều dưỡng cơ bản           | M     | M | R | M | M | A     | M     | M     | M | M |   | M | R | M | R |
| 32 | Tiền lâm sàng               | M (A) | R | I | I |   | (A)   | M (A) | I (A) | I | I |   | I |   | M |   |
| 33 | Phẫu thuật TH               | M (A) |   |   | A |   | M (A) | M (A) | A     |   |   |   | M | A | A | A |

**Các môn kiến thức ngành:**

|    |                |       |   |   |   |   |       |       |       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|----------------|-------|---|---|---|---|-------|-------|-------|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Nội cơ sở LT   | M (A) |   |   | R |   | M (A) | M (A) | A     | M |   | M |   | M |   |   |
| 35 | Nội cơ sở LS   | M (A) |   | M |   |   | M (A) | M (A) |       | M |   | M |   | M |   | M |
| 36 | Ngoại cơ sở LT | M (A) |   | M | A | M | M (A) | A     |       | M |   | A | A | M | A | A |
| 37 | Ngoại cơ sở LS | M (A) |   | M | A | M | M (A) | A     |       | M |   | A | A | M | A | A |
| 38 | Nội BL1 LT     | M (A) |   |   |   |   | M (A) | M     |       | M |   | R | M | R | M |   |
| 39 | Nội BL1 LS     | M (A) | R | M |   |   | M (A) | M (A) |       | M |   | M |   | M |   | M |
| 40 | Nội BL2 LT     | M (A) |   | M | R | I | M (A) | R     | M (A) | I | R | I | R | R | R |   |

|    |  |          |   |   |   |   |          |   |          |   |   |   |   |   |   |   |  |
|----|--|----------|---|---|---|---|----------|---|----------|---|---|---|---|---|---|---|--|
| 41 | Nội<br>BL2<br>LS                         | M<br>(A) |   |   | A |   | M<br>(A) |   | M<br>(A) |   | A | A | M | A | A |   |  |
| 42 | Ngoại<br>BL1<br>LT                       | M<br>(A) |   |   | M |   | M<br>(A) | A | M<br>(A) | R | A |   | M | A | A | A |  |
| 43 | Ngoại<br>BL1<br>LS                       | M<br>(A) |   |   | M |   | M<br>(A) | A | M<br>(A) | R | A |   | M | A | A | A |  |
| 44 | Ngoại<br>BL2<br>LT                       | M<br>(A) |   |   | A |   | M<br>(A) | M | M<br>(A) | M | A |   | A | A | A | A |  |
| 45 | Ngoại<br>BL2<br>LS                       | M<br>(A) |   |   | A |   | M<br>(A) | M | M<br>(A) | M | A |   | A | A | A | A |  |
| 46 | Phụ<br>Sản 1<br>LT                       | M<br>(A) | R | A | A | A | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A | A | A | A | A | I |  |
| 47 | Phụ<br>Sản 1<br>LS                       | M<br>(A) | R | A | A | A | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A | A | A | A | A | I |  |
| 48 | Phụ<br>Sản 2<br>LT                       | M<br>(A) | R | A | A | A | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A | A | A | A | A | I |  |
| 49 | Phụ<br>Sản 2<br>LS                       | M<br>(A) | R | A | A | A | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A | A | A | A | A | I |  |
| 50 | Nhi 1<br>LT                              | M<br>(A) | R |   |   |   | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A |   | A | A | A | A |  |
| 51 | Nhi 1<br>LS                              | M<br>(A) | R |   |   |   | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A |   | A | A | A | A |  |
| 52 | Nhi 2<br>LT                              | M<br>(A) | R |   |   |   | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A |   | A | A | A | A |  |
| 53 | Nhi 2<br>LS                              | M<br>(A) | R |   |   |   | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A |   | A | A | A | A |  |
| 54 | Truyền<br>nhiễm<br>và Một<br>sức<br>khỏe | M<br>(A) | R |   | M | M | (A)      |   | (A)      |   |   | M | R | R | R | R |  |
| 55 | Y học<br>cổ<br>truyền                    | M<br>(A) | R |   |   |   | M<br>(A) |   | M<br>(A) | A | A |   | A | A | A | A |  |
| 56 | Lao                                      | M<br>(A) | R | I | M | I | M<br>(A) |   | M<br>(A) | R | M | I | M | I | M | I |  |
| 57 | Răng<br>hàm<br>mặt                       | M<br>(A) |   |   | I |   | M<br>(A) | I | M<br>(A) | R | R | I | R | I | R |   |  |
| 58 | Tai<br>mũi<br>họng                       | M<br>(A) |   |   | I |   | M<br>(A) | I | M<br>(A) | R | R | I | R | I | R |   |  |

|    |  |                                     |          |   |   |   |   |          |          |          |   |   |   |   |   |   |   |
|----|--|-------------------------------------|----------|---|---|---|---|----------|----------|----------|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 |  | Mắt                                 | M<br>(A) | R | R | R | I | M<br>(A) | I        | M<br>(A) | R | M | I | M | I | R | I |
| 60 |  | Da<br>liễu                          | M<br>(A) |   |   |   |   | M<br>(A) |          | M<br>(A) | A | A |   | A |   |   |   |
| 61 |  | Phục<br>hồi<br>chức<br>năng         | M<br>(A) | R |   |   |   | M<br>(A) |          | M<br>(A) | A | A |   | A | A | A | A |
| 62 |  | Thân<br>kinh                        | M<br>(A) |   | R |   |   | M<br>(A) |          |          | A | A |   | M |   | M | M |
| 63 |  | Tâm<br>thần                         | M<br>(A) | R | I | M | I | M<br>(A) |          | M<br>(A) | R | M | I | M | I | M | I |
| 64 |  | Ung<br>thư                          | M<br>(A) | M |   | R | M | M<br>(A) | I        | M<br>(A) | M | M |   | M | M | M | M |
| 65 |  | Chẩn<br>đoán<br>hình<br>ảnh         | M<br>(A) | A | A | R | A | M<br>(A) | A        | M<br>(A) | A | A | I | A | A | A | A |
| 66 |  | Y học<br>gia<br>đình                | I        |   |   | I | I | R        | R        | M<br>(A) | I | I | M | M | I | M | I |
| 67 |  | Tổ<br>chức<br>và<br>quản<br>lý y tế | R        | M |   |   |   | M<br>(A) | M<br>(A) |          |   | M |   |   | M | M | A |
| 68 |  | Thực<br>tập<br>công<br>đồng         | M<br>(A) |   | R | M | M | M<br>(A) |          |          | R | M |   | M | R | M |   |

|    |  |                                    |          |   |   |   |   |          |   |          |   |   |   |   |   |   |   |
|----|--|------------------------------------|----------|---|---|---|---|----------|---|----------|---|---|---|---|---|---|---|
| 69 |  | Nội<br>BL3 -<br>LT                 | M<br>(A) |   |   |   |   | M<br>(A) | M |          | M |   | R | M | R | M |   |
| 70 |  | Nội<br>BL3 -<br>LS                 | M<br>(A) | R | M |   |   | M<br>(A) |   | M<br>(A) |   | M |   | M |   | M |   |
| 71 |  | Ngoại<br>BL3-<br>LT                | M<br>(A) |   |   | A |   | M<br>(A) | M | M<br>(A) | M | A |   | A | A | A | A |
| 72 |  | Ngoại<br>BL3-<br>LS                | M<br>(A) |   |   | A |   | M<br>(A) | M | M<br>(A) | M | A |   | A | A | A | A |
| 73 |  | PP<br>nghiên<br>cứu<br>khoa<br>học | I        | A | A | I | I | R        | A | R        | R | A | R | A | R | R | R |

|    |  |                       |       |   |   |   |   |       |       |       |   |   |       |   |       |       |       |
|----|--|-----------------------|-------|---|---|---|---|-------|-------|-------|---|---|-------|---|-------|-------|-------|
| 74 |  | Gây mê hồi sức        | M (A) | I | R | M |   | M (A) | I     | M (A) | M | M | M     | M | I     | M     | I     |
| 75 |  | DU-MDLS               | M (A) |   | R | R | I | M     |       |       | R | M |       |   |       | R     | R     |
| 76 |  | Hóa sinh lâm sàng     | M (A) |   | R | R | I | R     |       | M (A) | I |   |       | R | R     | R     |       |
| 77 |  | Pháp y                | R     | R | R | I | I | R     |       | M (A) | R | I |       | R | R     | R     |       |
| 78 |  | Dược lâm sàng         | M     |   | M | M | R | R     |       | M (A) | M | R | M     | M | R     | R     | I     |
|    |  | <i>Thực tế TN</i>     | M (A) | M | M | A | A | M (A) | M (A) |       | A | A | M (A) | M | M (A) | M (A) | M (A) |
|    |  | <i>Thi tốt nghiệp</i> | M (A) | M | M | A | A | M (A) | M     |       | A | A | M (A) | M | M     | A     | A     |

**2.4 . Bảng phân bố chi tiết các môn học/ học phần theo học kỳ**  
**HỌC KỲ I: Số tuần: 22,46; Số TC: 18; Tổng số tiết: 360 (210LT/60TH/90\*)**  
**(20,75 tuần thực học + 1,71 tuần ôn thi)**

| TT           | Tên môn học/học phần | Tổng TC   | Phân bố   |            |           |            |        |         |
|--------------|----------------------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|--------|---------|
|              |                      |           | Lý thuyết |            | Thực hành |            | Tự học |         |
|              |                      |           | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết    | TC     | Số tiết |
| 1            | Triết học Mác Lê nin | 3         | 3         | 45         |           |            |        |         |
| 2            | Ngoại ngữ cơ bản     | 4         | 4         | 60         |           |            |        |         |
| 3            | Tin học              | 3         | 1         | 15         | 2         | 60         |        |         |
| 4            | GDQP – an ninh*      | 8         | 6         | 90         | 2         | 90         |        |         |
| <b>Cộng:</b> |                      | <b>18</b> | <b>14</b> | <b>210</b> | <b>4</b>  | <b>150</b> |        |         |

(\*: Bố trí học thực hành GDQP – An ninh theo quy định đặc thù)  
**HỌC KỲ II: Số tuần: 22,46; Số TC: 18; Tổng số tiết: 390 (165/19/195)**  
**(20,75 tuần thực học + 1,71 tuần ôn thi)**

| TT | Tên môn học/học phần  | Tổng TC | Phân bố   |         |           |         |        |         |
|----|-----------------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|--------|---------|
|    |                       |         | Lý thuyết |         | Thực hành |         | Tự học |         |
|    |                       |         | TC        | Số tiết | TC        | Số tiết | TC     | Số tiết |
| 1  | Sinh học và di truyền | 3       | 2         | 30      | 1         | 30      |        |         |
| 2  | Xác suất thống kê     | 2       | 2         | 30      |           |         |        |         |
| 3  | Hóa học               | 2       | 2         | 30      |           |         |        |         |
| 4  | Lý sinh               | 3       | 2         | 30      | 1         | 30      |        |         |

|   |                                |           |           |            |          |            |  |  |
|---|--------------------------------|-----------|-----------|------------|----------|------------|--|--|
| 5 | Giáo dục thể chất*             | 3         |           |            | 3        | 135        |  |  |
| 6 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin | 2         | 2         | 30         |          |            |  |  |
| 7 | Ngoại ngữ chuyên ngành         | 3         | 3         | 45         |          |            |  |  |
|   | <b>Cộng:</b>                   | <b>18</b> | <b>13</b> | <b>195</b> | <b>5</b> | <b>195</b> |  |  |

(\*: Bố trí học thực hành GDQP – An ninh theo quy định đặc thù

(\*\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

**HỌC KỲ III: Số tuần: 22; Số tín chỉ: 17; Tổng số tiết: 345 (165/180)**

(20,4 tuần thực học + 1,6 tuần ôn thi)

| TT | Tên môn học/học phần | Tổng TC   | Phân bố   |            |           |            |        |         |
|----|----------------------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|--------|---------|
|    |                      |           | Lý thuyết |            | Thực hành |            | Tự học |         |
|    |                      |           | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết    | TC     | Số tiết |
| 1  | Giải phẫu            | 5         | 3         | 45         | 2         | 60         |        |         |
| 2  | Mô phôi              | 3         | 2         | 30         | 1         | 30         |        |         |
| 3  | Sinh lý              | 3         | 2         | 30         | 1         | 30         |        |         |
| 4  | Vi sinh y học        | 3         | 2         | 30         | 1         | 30         |        |         |
| 5  | Ký sinh trùng        | 3         | 2         | 30         | 1         | 30         |        |         |
|    | <b>Cộng:</b>         | <b>17</b> | <b>11</b> | <b>165</b> | <b>6</b>  | <b>180</b> |        |         |

(\*: Giảng viên giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

**HỌC KỲ IV: Số tuần: 21,31; Số TC: 17; Số tiết: 345 (165/180)**

(19,88 tuần thực học + 1,43 tuần ôn thi)

| TT | Tên môn học/học phần      | Tổng TC   | Phân bố   |            |           |            |          |         |
|----|---------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|----------|---------|
|    |                           |           | Lý thuyết |            | Thực hành |            | Lâm sàng |         |
|    |                           |           | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết    | TC       | Số tiết |
| 1  | Hoá sinh                  | 3         | 2         | 30         | 1         | 30         |          |         |
| 2  | Dinh dưỡng - Vệ sinh ATTP | 2         | 1         | 15         | 1         | 30         |          |         |
| 3  | Chủ nghĩa XH KH           | 2         | 2         | 30         |           |            |          |         |
| 4  | Sinh lý bệnh – Miễn dịch  | 4         | 3         | 45         | 1         | 30         |          |         |
| 5  | Tiền lâm sàng             | 2         | 1         | 15         | 1         | 30         |          |         |
| 6  | Phẫu thuật TH             | 2         | 1         | 15         | 1         | 30         |          |         |
| 7  | Điều dưỡng cơ bản         | 2         | 1         | 15         | 1         | 30         |          |         |
|    | <b>Cộng:</b>              | <b>17</b> | <b>11</b> | <b>165</b> | <b>7</b>  | <b>180</b> |          |         |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

**HỌC KỲ V: Số tuần: 21,52; Số TC: 16; Số tiết: 420(120/60/240)**

(20 tuần thực học + 1,52 tuần ôn thi)

| TT           | Tên môn học/học phần | Tổng<br>TC | Phân bố   |            |           |           |          |            |
|--------------|----------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|----------|------------|
|              |                      |            | Lý thuyết |            | Thực hành |           | Lâm sàng |            |
|              |                      |            | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết   | TC       | Số tiết    |
| 1            | Giải phẫu bệnh       | 2          | 1         | 15         | 1         | 30        |          |            |
| 2            | Nội cơ sở - LT       | 3          | 3         | 45         |           |           |          |            |
| 3            | Nội cơ sở - LS       | 3          |           |            |           |           | 3        | 120        |
| 4            | Ngoại cơ sở - LT     | 3          | 3         | 45         |           |           |          |            |
| 5            | Ngoại cơ sở - LS     | 3          |           |            |           |           | 3        | 120        |
| 6            | Dược lý              | 2          | 1         | 15         | 1         | 30        |          |            |
| <b>Cộng:</b> |                      | <b>16</b>  | <b>8</b>  | <b>120</b> | <b>2</b>  | <b>60</b> | <b>6</b> | <b>240</b> |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

(\*\*: Bố trí SV học lâm sàng tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ lâm sàng).

**HỌC KỲ VI: Số tuần: 22; Số TC: 17; Số tiết: 385(165/60/160)**

(20,4 tuần thực học + 1,6 tuần ôn thi)

| TT           | Tên môn học/học phần         | Tổng<br>TC | Phân bố   |            |           |           |          |            |
|--------------|------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|----------|------------|
|              |                              |            | Lý thuyết |            | Thực hành |           | Lâm sàng |            |
|              |                              |            | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết   | TC       | Số tiết    |
| 1            | Truyền thông GDSK            | 3          | 2         | 30         | 1         | 30        |          |            |
| 2            | SKMT và Sức khỏe nghề nghiệp | 2          | 1         | 15         | 1         | 30        |          |            |
| 3            | Tư tưởng HCM                 | 2          | 2         | 30         |           |           |          |            |
| 4            | Nội Bệnh lý 1 - LT           | 2          | 2         | 30         |           |           |          |            |
| 5            | Nội Bệnh lý 1 - LS           | 2          |           |            |           |           | 2        | 80         |
| 6            | Ngoại Bệnh lý 1 - LT         | 2          | 2         | 30         |           |           |          |            |
| 7            | Ngoại Bệnh lý 1 - LS         | 2          |           |            |           |           | 2        | 80         |
| 8            | Tâm lý đạo đức Y học         | 2          | 2         | 30         |           |           |          |            |
| <b>Cộng:</b> |                              | <b>17</b>  | <b>11</b> | <b>165</b> | <b>2</b>  | <b>60</b> | <b>4</b> | <b>160</b> |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

(\*\*: Bố trí SV học lâm sàng tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ lâm sàng).

**HỌC KỲ VII: Số tuần: 22,46; Số TC: 18; Số tiết: 475(135/60/280)**

(20,75 tuần thực học + 1,71 tuần ôn thi)

| TT | Tên môn học/học phần | Tổng<br>TC | Phân bố   |         |           |         |          |         |
|----|----------------------|------------|-----------|---------|-----------|---------|----------|---------|
|    |                      |            | Lý thuyết |         | Thực hành |         | Lâm sàng |         |
|    |                      |            | TC        | Số tiết | TC        | Số tiết | TC       | Số tiết |
| 1  | Nội Bệnh lý 2 - LT   | 2          | 2         | 30      |           |         |          |         |
| 2  | Nội Bệnh lý 2 - LS   | 2          |           |         |           |         | 2        | 80      |
| 3  | Ngoại Bệnh lý 2 - LT | 2          | 2         | 30      |           |         |          |         |

|   |                      |           |          |            |          |           |          |            |
|---|----------------------|-----------|----------|------------|----------|-----------|----------|------------|
| 4 | Ngoại Bệnh lý 2 - LS | 2         |          |            |          |           | 2        | 80         |
| 5 | Dược lâm sàng        | 2         |          |            | 2        | 60        |          |            |
| 6 | Chẩn đoán hình ảnh   | 3         | 2        | 30         |          |           | 1        | 40         |
| 7 | Gây mê hồi sức       | 2         | 1        | 15         |          |           | 1        | 40         |
| 8 | Y học cổ truyền      | 3         | 2        | 30         |          |           | 1        | 40         |
|   | <b>Cộng:</b>         | <b>18</b> | <b>9</b> | <b>135</b> | <b>2</b> | <b>60</b> | <b>7</b> | <b>280</b> |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

(\*\*: Bố trí SV học lâm sàng tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ lâm sàng).

**HỌC KỲ VIII: Số tuần: 23,19; Số TC: 19; Số tiết: 480(150/90/240)**

(21,38 tuần thực học + 1,81 tuần ôn thi)

| TT | Tên môn học/học phần   | Tổng<br>TC | Phân bô   |            |           |           |          |            |
|----|------------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|----------|------------|
|    |                        |            | Lý thuyết |            | Thực hành |           | Lâm sàng |            |
|    |                        |            | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết   | TC       | Số tiết    |
| 1  | Phụ Sản 1 - LT         | 3          | 3         | 45         |           |           |          |            |
| 2  | Phụ Sản 1 - LS         | 3          |           |            |           |           | 3        | 120        |
| 3  | Nhi 1 - LT             | 3          | 3         | 45         |           |           |          |            |
| 4  | Nhi 1 - LS             | 3          |           |            |           |           | 3        | 120        |
| 5  | PP nghiên cứu khoa học | 3          | 2         | 30         | 1         | 30        |          |            |
| 6  | Dịch tễ học            | 2          | 1         | 15         | 1         | 30        |          |            |
| 7  | Hóa sinh lâm sàng      | 2          | 1         | 15         | 1         | 30        |          |            |
|    | <b>Cộng:</b>           | <b>19</b>  | <b>10</b> | <b>150</b> | <b>3</b>  | <b>90</b> | <b>6</b> | <b>240</b> |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

(\*\*: Bố trí SV học lâm sàng tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ lâm sàng).

**HỌC KỲ IX: Số tuần: 22; Số TC: 17; Số tiết: 455(135/320)**

(20,4 tuần thực học + 1,6 tuần ôn thi)

| TT | Tên môn học/học phần         | Tổng<br>TC | Phân bô   |            |           |         |          |            |
|----|------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|---------|----------|------------|
|    |                              |            | Lý thuyết |            | Thực hành |         | Lâm sàng |            |
|    |                              |            | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết | TC       | Số tiết    |
| 1  | Truyền nhiễm và Mội sức khỏe | 3          | 2         | 30         |           |         | 1        | 40         |
| 2  | Răng hàm mặt                 | 2          | 1         | 15         |           |         | 1        | 40         |
| 3  | Tai mũi họng                 | 2          | 1         | 15         |           |         | 1        | 40         |
| 4  | Mắt                          | 2          | 1         | 15         |           |         | 1        | 40         |
| 5  | Da liễu                      | 2          | 1         | 15         |           |         | 1        | 40         |
| 6  | Tâm thần                     | 2          | 1         | 15         |           |         | 1        | 40         |
| 7  | Ung thư                      | 2          | 1         | 15         |           |         | 1        | 40         |
| 8  | Lao                          | 2          | 1         | 15         |           |         | 1        | 40         |
|    | <b>Cộng:</b>                 | <b>17</b>  | <b>9</b>  | <b>135</b> |           |         | <b>8</b> | <b>320</b> |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

(\*\*: Bố trí SV học lâm sàng tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ lâm sàng).

**HỌC KỲ X: Số tuần: 21,52; Số TC: 16; Số tiết: 360(140/60/160)**

(20 tuần thực học + 1,52 tuần ôn thi)

| TT           | Tên môn học/học phần        | Tổng<br>TC | Phân bố   |            |           |           |          |            |
|--------------|-----------------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|----------|------------|
|              |                             |            | Lý thuyết |            | Thực hành |           | Lâm sàng |            |
|              |                             |            | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết   | TC       | Số tiết    |
| 1            | Thần kinh                   | 2          | 1         | 15         |           |           | 1        | 40         |
| 2            | Phục hồi chức năng          | 2          | 1         | 15         |           |           | 1        | 40         |
| 3            | Nội Bệnh lý 3 - LT          | 2          | 2         | 30         |           |           |          |            |
| 4            | Nội Bệnh lý 3 - LS          | 2          |           |            |           |           | 2        | 80         |
| 5            | Pháp y                      | 2          | 1         | 5          | 1         | 30        |          |            |
| 6            | Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng | 2          | 1         | 15         | 1         | 30        |          |            |
| 7            | Tổ chức và quản lý y tế     | 2          | 2         | 30         |           |           |          |            |
| 8            | Lịch sử ĐCS Việt Nam        | 2          | 2         | 30         |           |           |          |            |
| <b>Cộng:</b> |                             | <b>16</b>  | <b>10</b> | <b>140</b> | <b>2</b>  | <b>60</b> | <b>4</b> | <b>160</b> |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

(\*\*: Bố trí SV học lâm sàng tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ lâm sàng).

**HỌC KỲ XI: Số tuần: 21,52; Số TC: 16; Số tiết: 390(150/240)**

(20 tuần thực học + 1,52 tuần ôn thi)

| TT           | Tên môn học/học phần | Tổng<br>TC | Phân bố   |            |           |         |          |            |
|--------------|----------------------|------------|-----------|------------|-----------|---------|----------|------------|
|              |                      |            | Lý thuyết |            | Thực hành |         | Lâm sàng |            |
|              |                      |            | TC        | Số tiết    | TC        | Số tiết | TC       | Số tiết    |
| 1            | Phụ Sản 2 - LT       | 2          | 2         | 30         |           |         |          |            |
| 2            | Phụ Sản 2 - LS       | 2          |           |            |           |         | 2        | 80         |
| 3            | Nhi 2 - LT           | 2          | 2         | 30         |           |         |          |            |
| 4            | Nhi 2 - LS           | 2          |           |            |           |         | 2        | 80         |
| 5            | Pháp luật DC         | 2          | 2         | 30         |           |         |          |            |
| 6            | Dân số học           | 2          | 2         | 30         |           |         |          |            |
| 7            | Ngoại Bệnh lý 3 - LT | 2          | 2         | 30         |           |         |          |            |
| 8            | Ngoại Bệnh lý 3 - LS | 2          |           |            |           |         | 2        | 80         |
| <b>Cộng:</b> |                      | <b>16</b>  | <b>10</b> | <b>150</b> |           |         | <b>6</b> | <b>240</b> |

(\*: GV giao bài tập cho SV tự học, bố trí 1 buổi/ 1 tín chỉ để giải đáp thắc mắc)

(\*\*: Bố trí SV học lâm sàng tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ lâm sàng).

**HỌC KỲ XII: Số tuần: 21,52; Số TC: 16; Số tiết: 625(30/595)**

(20 tuần thực học + 1,52 tuần ôn thi)

| TT           | Tên môn học/học phần | Tổng<br>TC | Phân bố   |           |           |         |           |            |
|--------------|----------------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|-----------|------------|
|              |                      |            | Lý thuyết |           | Thực hành |         | Lâm sàng  |            |
|              |                      |            | TC        | Số tiết   | TC        | Số tiết | TC        | Số tiết    |
| 1            | Y học gia đình       | 2          | 2         | 30        |           |         |           |            |
| 2            | Thực tập cộng đồng   | 2          |           |           |           |         | 2         | 90         |
| 3            | Thực tế tốt nghiệp   | 5          |           |           |           |         | 5         | 225        |
| 4            | Thi Tốt nghiệp       | 7          |           |           |           |         | 7         | 280        |
| <b>Cộng:</b> |                      | <b>16</b>  | <b>2</b>  | <b>30</b> |           |         | <b>14</b> | <b>595</b> |

(\*: Học LS tại các cơ sở y tế, bố trí 5 buổi/ tuần/ 20 giờ thực tập, tính theo giờ LS)

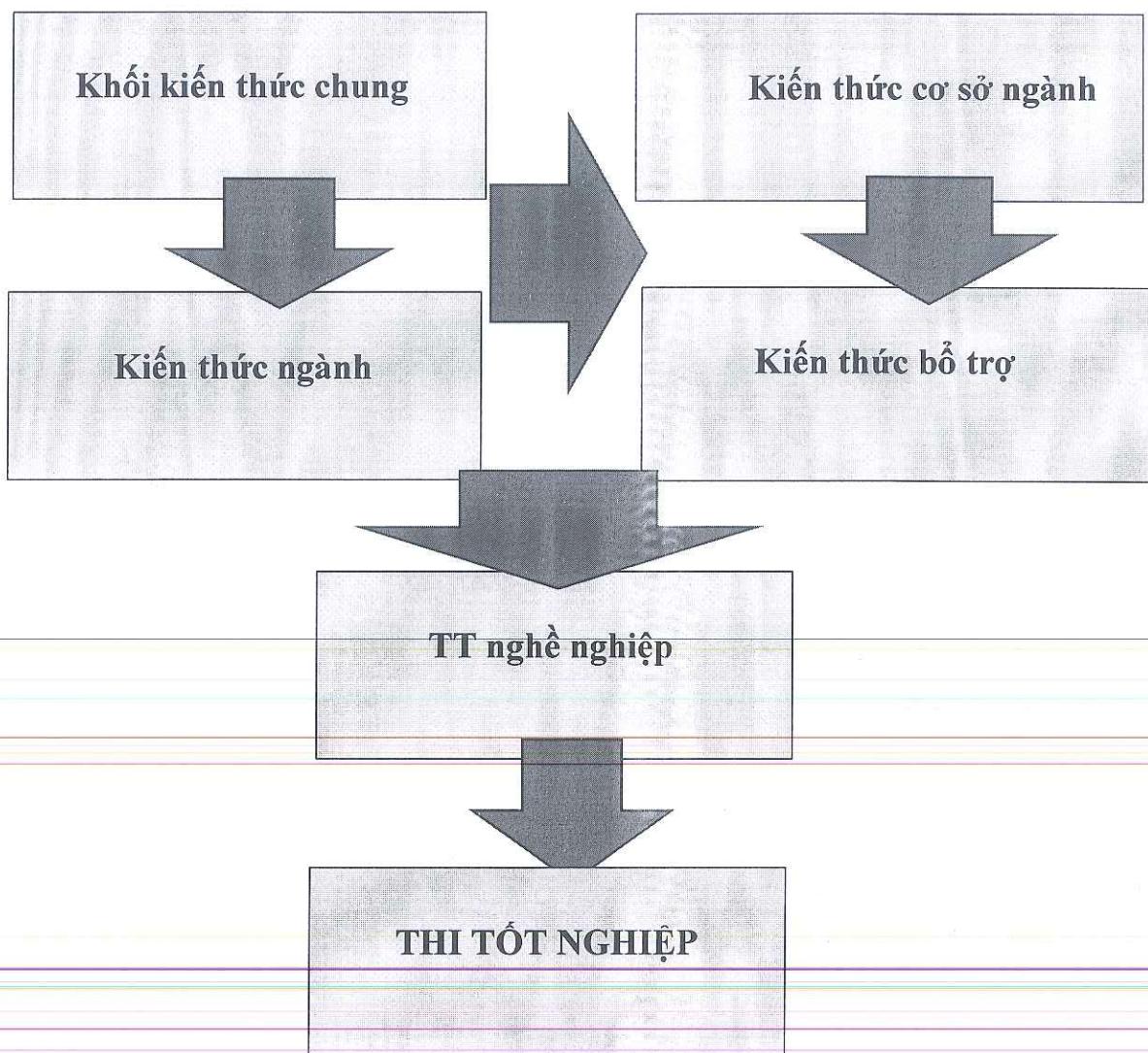
\*\*: Bố trí SV thực tế nghề nghiệp tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện, xã trước khi thi tốt nghiệp)

### BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DẠY – HỌC TOÀN KHÓA

| Học kỳ       | Số tín chỉ | Số tuần thực học | Số tuần ôn thi | Tổng tuần học dự kiến |
|--------------|------------|------------------|----------------|-----------------------|
| 1            | 18         | 20.75            | 1.71           | 22.46                 |
| 2            | 18         | 20.75            | 1.71           | 22.46                 |
| 3            | 17         | 20.4             | 1.6            | 22                    |
| 4            | 17         | 20.4             | 1.6            | 22                    |
| 5            | 16         | 20.0             | 1.52           | 21.52                 |
| 6            | 17         | 20.4             | 1.6            | 22                    |
| 7            | 18         | 20.75            | 1.71           | 22.46                 |
| 8            | 19         | 21.38            | 1.81           | 23.19                 |
| 9            | 17         | 20.4             | 1.6            | 22                    |
| 10           | 16         | 20               | 1.52           | 21.52                 |
| 11           | 16         | 20               | 1.52           | 21.52                 |
| 12           | 16         | 20               | 1.52           | 21.52                 |
| <b>Tổng:</b> | <b>205</b> | <b>245.23</b>    | <b>19.42</b>   | <b>264.65</b>         |

(trong đó có 8 HP GDQP&AN và 3 HP GDTC)

## 2.5. Sơ đồ chương trình đào tạo



## 2.6. Mô tả các học phần.

### 1. Triết học Mác-Lênin (3 tín chỉ)

Sau khi học xong môn học này, người học có được hệ thống tri thức cơ bản của triết học Mác-Lênin; trên cơ sở đó xây dựng thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng vào giải quyết các tình huống trong nhận thức và thực tiễn của bản thân

Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; Xây dựng được niềm tin, lý tưởng cách mạng. Xây dựng, phát triển các nhân sinh quan cách mạng và tu dưỡng đạo đức con người mới trong tiến trình xã hội chủ nghĩa. Có niềm tin vào trong quá trình đổi mới của đất nước ta vào con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Có tác phong hành nghề theo những chuẩn mực đạo đức, pháp lý và tôn trọng các giá trị văn hóa.

### 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Nâng được bản chất cách mạng, khoa học, giá trị và ý nghĩa thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh, liên hệ, vận dụng quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, niềm tin vào chế độ XHCN ở Việt Nam.

Nâng vững những quan điểm tư tưởng cốt lõi của Hồ Chí Minh, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; bồi dưỡng đạo đức cách mạng, phong cách làm việc và năng

lực hoạt động thực tiễn, lấy tư tưởng “lương y phải như từ mẫu”. Đầu tranh chống những quan điểm sai trái trong xã hội, trong ngành y; bồi dưỡng kỹ năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực hiện trong ngành y tế.

### 3. Kinh tế chính trị (2 tín chỉ)

Nước ta đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó việc nắm vững những khái niệm, phạm trù, quy luật... của kinh tế thị trường dưới góc độ kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ giúp người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế, vận dụng lý luận đó vào thực tiễn, từ đó góp phần hình thành tư duy kinh tế mới.

Với tư cách là “nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động” của Đảng và Nhà nước, kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc hình thành chủ trương, đường lối phát triển kinh tế của Đảng, các chính sách, pháp luật kinh tế của Nhà nước. Do đó, việc trang bị tri thức khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin nhằm giúp người học có vốn kiến thức khoa học chính trị cần thiết qua đó hình thành niềm tin, thái độ tích cực trong hoạt động thực tiễn góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

### 4. Lịch sử Đảng CSVN (2 tín chỉ)

Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền cách mạng (1930-1945); Đảng lãnh đạo giữ vững chính quyền cách mạng, lãnh đạo toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ (1945-1954); Đảng lãnh đạo tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (1954-1975); Đảng lãnh đạo xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (1976-1985); Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, đưa đất nước bước vào thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1986-2011); Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011); Những nội dung cơ bản của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; Những nội dung cơ bản của Báo cáo Chính trị tại Đại hội XII của Đảng.

### 5. CNXH khoa học (2 tín chỉ)

Môn chủ nghĩa xã hội khoa học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống, thiết thực về lý luận CNXHKH nhằm xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, phát triển tư duy nhạy bén và năng lực hoạt động thực tiễn, sáng tạo, xây dựng niềm tin vào thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

### 6. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Giải thích được các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản được đưa vào trong chương trình các vấn đề mới về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Trình bày được những nội dung cơ bản trong các bài học, biết liên hệ thực tiễn và ứng dụng kiến thức đã học vào trong học tập, công tác và trong đời sống. Vận dụng kiến thức đã học vào trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư. Biết phân biệt tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày. Có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội. Thể hiện ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật trong học tập tại trường, bệnh viện và trên cương vị công tác sau này; biết lựa chọn hành vi và khẳng định sự tự chủ của mình trong các quan hệ xã hội, trong lao động, trong cuộc sống hàng ngày.

### 7. Ngoại ngữ cơ bản (4 tín chỉ)

Trang bị cho các học viên đã qua chương trình đào tạo tiếng Anh bậc 2/6 (A2) theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam để đạt tới trình độ 3/6 (B1).

- Nắm chắc kiến thức ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh: Từ loại, thời, dạng, cấu trúc so sánh... Có vốn từ vựng tương đối phong phú về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Nắm chắc trọng âm từ, trọng âm câu và các loại ngữ điệu thông dụng trong tiếng Anh. Kết thúc học phần học viên đạt được trình độ 2/6. Có thể áp dụng các kiến thức ngữ pháp và từ vựng đã học để viết và nói được bằng tiếng Anh trong các tình huống đơn giản, quen thuộc trong học tập và sinh hoạt.

- Tích cực trong các hoạt động giao tiếp trong lớp học, chủ động tự học thêm tiếng Anh ngoài lớp học.

#### **8. Ngoại ngữ chuyên ngành (3 tín chỉ)**

Trang bị cho các học viên đã qua chương trình đào tạo tiếng Anh tổng quát bậc A2-B1, kiến thức chuyên ngành y khoa cơ bản để các em sử dụng trong giao tiếp cũng như trong nghiên cứu, nhằm mục đích phục vụ tốt hơn cho nghề nghiệp.

Nắm chắc kiến thức chuyên ngành y cơ bản bằng tiếng Anh: Có vốn từ vựng tương đối phong phú về kiến thức y khoa đại cương, về các thuật ngữ y khoa thông dụng, các tiền tố và hậu tố thường dùng trong tiếng Anh y khoa, những nội dung cơ bản về các khoa phòng trong bệnh viện, cách gọi các bác sĩ chuyên khoa, một số chuyên gia y tế tương cận và mô tả vắn tắt công việc của họ, mô tả được các bộ phận cơ thể người, khái quát được các hệ cơ quan chính, miêu tả các triệu chứng thường gặp và khám thực thể. Kết thúc học phần học viên đạt được trình độ 2/6 về tiếng anh chuyên ngành y. Có thể áp dụng các kiến thức đã học để giao tiếp cơ bản và đọc những tài liệu y khoa tổng quát đơn giản.

#### **9. Tin học (3 tín chỉ)**

Trang bị cho học viên những kiến thức căn bản về Tin học và ứng dụng văn phòng. Thực hành Windows để quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu, làm việc với tệp và thư mục trên máy tính. Vận dụng bộ công cụ Microsoft Office để soạn một số văn bản hành chính, quản lý dữ liệu dạng bảng tính, thiết kế các bài thuyết trình báo cáo khóa luận, môn học, học phần, báo cáo kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, ....

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản để phân tích số liệu như Cơ sở dữ liệu, Epidata, SPSS, qua đó rèn luyện khả năng tư duy logic, tư duy trừu tượng, biết vận dụng tin học ứng dụng vào thực tiễn. Đồng thời giúp sinh viên có đủ kiến thức để học tập các môn học khác, bước đầu vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn chuyên môn, đáp ứng chuẩn năng lực ngành nghề.

Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; cung cấp thêm các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức dùng vào những mục đích riêng biệt; các kỹ năng thực hành (trên máy tính) với các cơ sở dữ liệu thực tế.

#### **10. Giáo dục thể chất (3 tín chỉ)**

Học phần sẽ giúp cho sinh viên hiểu được lịch sử thể dục thể thao, thể dục thể thao trong trường; một số chấn thương trong tập luyện TDTT, vệ sinh tập luyện TDTT, các phương pháp và nguyên tắc giáo dục thể chất, kế hoạch tập luyện TDTT, các phương pháp giáo dục các tố chất thể lực. Hiểu những nguyên lý kỹ thuật cơ bản của chạy cự ly ngắn; phương pháp tập luyện chạy cự ly ngắn, kỹ năng thực hiện bài thể dục liên hoàn, cải thiện sức khỏe phục vụ cho sinh hoạt cá nhân.

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc của môn Cầu lông, một số điều luật cơ bản. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được các kỹ thuật cơ

bản như: Các TTCB, các bước di chuyển, các kỹ thuật đánh cầu, các kỹ thuật giao cầu, chiến thuật thi đấu đôi. Biết vận dụng một số điều luật vào việc thi đấu và bắt trọng tài.

### 11. Giáo dục quốc phòng

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất chiến tranh; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Nhận thức được âm mưu thù đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam để giữ gìn an ninh chính trị và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam XHCN.

Trang bị cho sinh viên kiến thức về chiến tranh công nghệ cao; kiến thức về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo Việt Nam.

Hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng, tránh vũ khí hủy diệt lớn và thành thạo kỹ thuật bắn bó, chuyển thương.

### 12. Dân số học (2 tín chỉ)

Sau khi học xong môn học Dân số học sinh viên được cung cấp các kiến thức và kỹ năng cơ bản khi nghiên cứu dân số một quốc gia và khu vực. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị các kiến thức cần thiết để có thể hiểu được quá trình biến động dân số theo lý thuyết và theo thực tiễn cũng như mối tương quan giữa chính sách dân số và sự gia tăng dân số. Sinh viên sẽ tìm hiểu về cơ cấu dân số, các học thuyết di dân cũng như các chỉ tiêu đánh giá di dân.

### 13. Sinh học và di truyền (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về sinh học phân tử, sinh học tế bào, di truyền y học giúp sinh viên vận dụng vào thực tiễn và y học. Bên cạnh đó, bằng các kiến thức đã học sinh viên có thể tư vấn di truyền một số bệnh tật di truyền thường gặp. Đồng thời được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm với thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình. Nhận thức được tác hại của bệnh di truyền từ đó có ý thức phòng ngừa. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập các môn học cơ sở và chuyên ngành.

### 14. Lý sinh (3 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về vật lý ở trình độ đại học cho đối tượng bác sĩ đa khoa. Tạo tiền đề học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành, y học lâm sàng; sử dụng các kiến thức và quy luật Vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống, nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại. Góp phần rèn luyện phương pháp suy luận khoa học, tư duy logic, phương pháp thực hành và ứng dụng.

### 15. Hóa học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu tạo chất, cơ sở lý thuyết về các quá trình hóa học, giúp sinh viên vận dụng vào thực tiễn và y học. Hiểu được sự hình thành và biến đổi của các chất, cơ sở lý thuyết của quá trình hóa học, các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến đổi của các quá trình hóa học. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập các môn học cơ sở và chuyên ngành. Làm quen với phương pháp tư duy khoa học, gắn

kết kiến thức lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp. Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

#### **16. Xác suất - Thống kê y học (2 tín chỉ)**

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản của Toán Xác suất - Thống kê y học, qua đó rèn luyện khả năng tư duy logic, tư duy trừu tượng, biết vận dụng toán học vào thực tiễn. Đồng thời giúp sinh viên có đủ kiến thức để học tập các môn học khác, bước đầu vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn chuyên môn, đáp ứng chuẩn năng lực ngành nghề. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; củng cố thêm các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức dùng vào những mục đích riêng biệt; các kỹ năng thực hành (trên máy tính) với các cơ sở dữ liệu thực tế.

#### **17. Tâm lý y học - Đạo đức Y học (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý; những khái niệm cơ bản về giao tiếp; những tấm gương sáng về y đức trên thế giới và Việt Nam; 12 điều Y đức; những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định và chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh, làm việc với khách hàng, cộng đồng sau khi ra trường.

Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### **18. Truyền thông và Giáo dục sức khỏe (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của truyền thông – giáo dục sức khỏe, nâng cao sức khỏe, hành vi sức khỏe và những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe. Cung cấp các nguyên tắc trong truyền thông giáo dục sức khỏe, các phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe, các kỹ năng trong truyền thông giáo dục sức khỏe, cách lập kế hoạch buổi truyền thông giáo dục sức khỏe, cách đánh giá và giám sát một chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe.

Thể hiện được kỹ năng xác định được vấn đề sức khỏe và vấn đề sức khỏe ưu tiên. Từ đó xác định được nội dung truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp với nhu cầu của đối tượng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng khuyến khích động viên, kỹ năng sử dụng tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe, kỹ năng ứng phó tình huống, kỹ năng chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, làm việc với cộng đồng, đồng nghiệp, nghiên cứu khoa học. Ngoài việc thực hiện việc chăm sóc người bệnh, cộng đồng, nhân viên y tế còn có nhiệm vụ cung cấp kiến thức về sức khỏe.

#### **19. Giải phẫu (5 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về vị trí, hình thể ngoài, liên quan, cấu trúc các cơ quan vùng đầu mặt cổ, vùng ngực, vùng bụng và tứ chi của cơ thể người của cơ thể người. Mô tả được những kiến thức cơ bản về vị trí, hình thể ngoài, liên quan, cấu trúc các cơ quan của cơ thể người. Nhận biết và mô tả được hình thể ngoài, cấu trúc các cơ quan của cơ thể người trên mô hình. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa. Sinh viên có khả năng thực hành dựa trên bằng chứng và thông tin cập nhật.

#### **20. Mô phôi (2 tín chỉ)**

Học phần mô phôi cung cấp cho sinh viên năm thứ 2 các kiến thức về mô và phôi thai. Với phần Mô học cung cấp kiến thức về cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể và hóa học của các loại mô và các bộ phận chủ yếu của những cơ quan trong cơ thể người bình thường; mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mô và các cơ quan. Giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào học các môn y cơ sở khác như sinh lý, sinh hóa, giải phẫu bệnh. Phần phôi thai cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự hình thành và phát triển của phôi thai, một số bệnh lý bẩm sinh trong quá trình phát triển phôi thai.

#### 21. Sinh lý (3 tín chỉ)

Môn học Sinh lý học cung cấp cho sinh viên được các kiến thức cơ bản nhất về đặc điểm sinh lý cơ thể người như: hệ thần kinh, hệ nội tiết, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp... và giải thích được những cơ chế điều hòa và tự điều hòa của các tế bào, các cơ quan và các hệ cơ quan trong cơ thể; vận dụng được những kiến thức cơ bản sinh lý học để giải thích một số rối loạn chức năng và áp dụng vào việc học tập các môn lâm sàng. Nâng cao kỹ năng trình bày các kiến thức cơ bản về chức năng sinh lý nội cơ quan cơ thể. Ngoài ra sinh viên cần có kỹ năng ghi nhớ và tư duy logic để nắm bắt được các kiến thức của môn học và hiểu được tầm quan trọng của môn sinh lý học đối với y học và cuộc sống.

#### 22. Hoá sinh (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức về cấu tạo, chuyển hóa và sự điều hòa chuyển hóa trong cơ thể sống trong điều kiện bình thường và bệnh lý, qua đó giúp sinh viên vận dụng được kiến thức về cấu tạo, tính chất, vai trò, sự chuyển hóa và điều hòa các chất trong cơ thể sống nhằm giải thích được các thay đổi của các chỉ số sinh hóa.

Vận dụng các kiến thức của Hóa sinh nhằm định hướng, xác định được thay đổi các chỉ số sinh hóa thuộc trường hợp bình thường hay bệnh lý ở cơ thể sống. Thực hiện được các kỹ thuật định lượng nồng độ các chỉ số sinh hóa thông thường trong cơ thể sống. Phân tích được nồng độ các chất sinh hóa sau định lượng là bình thường hay bệnh lý. Phân tích được cái sai số có thể gặp khi định lượng nồng độ các chất.

#### 23. Vi sinh (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các đặc điểm cơ bản của vi sinh y học; mối tương tác giữa vi sinh vật, cơ thể, môi trường, chẩn đoán vi sinh vật và nguyên tắc phòng bệnh. Trình bày được các kiến thức cơ bản về vi khuẩn, virus và ứng dụng của vi sinh vật trong các lĩnh vực của cuộc sống. Vận dụng các kiến thức về đặc điểm sinh học, cơ chế gây bệnh, đường lây nhiễm của các vi sinh vật để giải thích được các triệu chứng bệnh nhiễm khuẩn trên lâm sàng và trong cộng đồng. Ứng dụng các phương pháp chẩn đoán vi sinh vật trong xác định căn nguyên nhiễm khuẩn.

Sử dụng thành thạo một số dụng cụ và trang thiết bị trong phòng xét nghiệm, vi sinh, lấy được các loại bệnh phẩm xét nghiệm vi sinh. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong phòng xét nghiệm vi sinh và phân tích được kết quả xét nghiệm và các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả.

Thể hiện được ý thức tuân thủ luật pháp, các quy định của Nhà trường, của bệnh viện và các cơ sở thực tập khác. Có ý thức tự học, thái độ cẩn thận, tỉ mỉ, nghiêm túc khi làm việc trong phòng xét nghiệm.

#### 24. Ký sinh trùng (3 tín chỉ)

Ký sinh trùng là học phần cung cấp kiến thức cơ bản về một số ký sinh trùng gây bệnh cho người. Sinh viên được trang bị về kiến thức đại cương, định nghĩa, tình hình bệnh lý ký sinh trùng. Hoàn thiện khả năng nhận diện hình ảnh dựa trên một số thông tin lâm sàng cơ bản và xét nghiệm bệnh phẩm bằng cách xem kính hiển vi, một số kỹ thuật miễn dịch.

#### 25. Giải phẫu bệnh (2 tín chỉ)

Trình bày được các kiến thức cơ bản về những hình thái của tế bào và mô trong các bệnh lý. Nhận định được mối quan hệ giữa hình thái học và chức năng trong việc phân tích những biểu hiện lâm sàng của bệnh. Thực hiện được các bước trong quy trình kỹ thuật làm xét nghiệm giải phẫu bệnh. Phân tích được các mẫu sau khi thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm là bình thường hay bệnh lý. Phân tích được sai sót có thể xảy ra trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật.

## 26. Sinh lý bệnh – Miễn dịch (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp các quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan khi bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình- quy luật hoạt động của bệnh nói chung; quy luật hoạt động của hệ thống miễn dịch trong điều kiện sinh lý và bệnh lý.

Giải thích về cơ chế và quá trình diễn biến của bệnh, đồng thời làm sáng tỏ các quy luật hoạt động của cơ thể, cơ quan, mô và tế bào khi chúng bị bệnh. Ứng dụng lâm sàng: chẩn đoán, tiên lượng bệnh; chỉ định các xét nghiệm cận lâm sàng phù hợp; điều trị bệnh và theo dõi; dự phòng bệnh.

Hiểu được vai trò của hệ thống miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu trong khả năng đề kháng, phòng chống bệnh tật của cơ thể; ứng dụng vào chẩn đoán, điều trị, theo dõi và tiên lượng bệnh do rối loạn đáp ứng miễn dịch: bệnh lý quá mẫn, thiểu năng miễn dịch và tự miễn và ung thư; tư vấn và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

## 27. Dược lý (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm dược động học, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, cách dùng - liều dùng, tương tác thuốc của các nhóm thuốc. Trên cơ sở đó tư vấn sử dụng thuốc hợp lý - an toàn - hiệu quả.

Trình bày được các khái niệm dược lý cơ bản: Dược động học, dược lực học, tương tác thuốc, phản ứng có hại của thuốc, cơ chế tác dụng, cách tác dụng của thuốc. Phân tích được các đặc điểm dược động học, dược động học liên quan đến sử dụng thuốc trên lâm sàng, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Trình bày được cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, cách dùng - liều dùng của các nhóm thuốc. Phân tích cơ chế nhóm thuốc, thuốc liên quan tới các đặc điểm dược lý, ưu - nhược điểm của từng nhóm thuốc.

Thực hành đánh giá được mục đích sử dụng thuốc, tư vấn các tác dụng không mong muốn có thể xảy ra, xác định cách dùng và liều dùng của thuốc. Xác định được tương tác giữa các thuốc, thuốc và thức ăn, tư vấn cách khắc phục. Thực hành thuần thục các kỹ năng để tư vấn và giáo dục bệnh nhân liên quan đến tuân thủ điều trị.

## 28. Dinh dưỡng và Vệ sinh ATTP (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng và một số nguyên tắc chung trong dinh dưỡng điều trị; giúp sinh viên có thể đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng và vận dụng vào công tác khám, điều trị sau khi ra trường.

Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

## 29. SKMT và Sức khỏe nghề nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh, một số khái niệm cơ bản về môi trường và sức khỏe môi trường. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam. Các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức

khỏe môi trường tại địa phương. Sử dụng thành thạo các thiết bị đánh giá tình trạng vi khí hậu, quan trắc môi trường. Một số bệnh nghề nghiệp: Đặc điểm dịch tễ, chẩn đoán, phòng bệnh và giám định.

### **30. Dịch tễ học (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh, một số khái niệm cơ bản về môi trường và sức khỏe môi trường. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam. Các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương. Sử dụng thành thạo các thiết bị đánh giá tình trạng vi khí hậu, quan trắc môi trường. Một số bệnh nghề nghiệp: Đặc điểm dịch tễ, chẩn đoán, phòng bệnh và giám định.

### **31. Điều dưỡng cơ bản (2 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản vững chắc cho sinh viên y khoa nhằm hoàn thiện kỹ năng thực hành các kỹ thuật trong chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh. Học phần này sẽ giúp sinh viên thực hiện đầy đủ và thành thạo, lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện quy trình kỹ thuật điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, luôn sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ với người bệnh.

### **32. Tiền lâm sàng (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức, kỹ năng và thái độ xử trí cơ bản trong thực hành nội khoa. Trình bày được những kiến thức cơ bản về một số nguyên tắc và nguyên lý kỹ thuật trong thực hành nội khoa. Nhận biết và sử dụng được các dụng cụ thông thường trong phẫu thuật; Thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật cơ bản trong ngoại khoa. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa. Sinh viên có khả năng thực hành dựa trên bằng chứng và thông tin cập nhật.

### **33. Phẫu thuật TH (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức, kỹ năng và thái độ xử trí cơ bản trong thực hành ngoại khoa. Trình bày được những kiến thức cơ bản về một số nguyên tắc và nguyên lý kỹ thuật trong thực hành ngoại khoa. Nhận biết và sử dụng được các dụng cụ thông thường trong phẫu thuật; Thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật cơ bản trong ngoại khoa. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa. Sinh viên có khả năng thực hành dựa trên bằng chứng và thông tin cập nhật.

### **34. Nội cơ sở lý thuyết (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về các triệu chứng học lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý nội khoa. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý các cơ quan tim mạch, hô hấp, tiêu hóa nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp. Vận dụng được những kiến thức về giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh để phân tích các triệu chứng lâm sàng các bệnh lý nội khoa. Phân tích được các triệu chứng cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh lý nội khoa. Áp dụng được các kỹ thuật khám cơ bản để phát hiện đúng các triệu chứng của các bệnh lý nội khoa. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Hình thành được năng lực tự học, làm việc nhóm và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập đặc biệt qua trình tự học, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của khoa và bệnh viện thực hành.

### **34. Nội cơ sở thực hành (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên vận dụng được những kiến thức về y học cơ sở, nội khoa cơ sở để thăm khám bệnh nhân bị bệnh nội khoa. Phân tích được các triệu chứng cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh lý nội khoa. Thực hiện được các kỹ thuật thăm khám các hệ cơ quan trong cơ thể. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Hình thành được năng lực tự học, làm việc nhóm và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và Bệnh viện thực hành.

### 35. Nội Bệnh lí 1 lí thuyết (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh các cơ quan tim mạch, hô hấp. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý các cơ quan tim mạch, hô hấp nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp. Vận dụng được những kiến thức đã học ở chương trình nội cơ sở để phân tích các triệu chứng lâm sàng các bệnh lý tim mạch, hô hấp. Phân tích và áp dụng được các xét nghiệm cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh lý tim mạch, hô hấp. Thực hiện được các kỹ năng lập luận để chẩn đoán bệnh lý tim mạch, hô hấp. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật của Nhà nước, các quy định của nhà trường đối với sinh viên nói chung và sinh viên Y khoa nói riêng.

### 36. Nội Bệnh lí 1 lâm sàng (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên vận dụng được những kiến thức đã học ở chương trình nội cơ sở để phân tích các triệu chứng lâm sàng các bệnh lý tim mạch, hô hấp. Phân tích và áp dụng được các xét nghiệm cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh lý tim mạch, hô hấp. Thực hiện được thành thạo các kỹ thuật thăm khám hệ Tim mạch và Hô hấp. Thực hiện được các kỹ năng lập luận để chẩn đoán bệnh lý Tim mạch, hô Hấp. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và Bệnh viện thực hành.

### 37. Nội Bệnh lí 2 lí thuyết (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) các bệnh lý cấp cứu, Thận tiết niệu và bệnh lý hệ tiêu hóa. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý cấp cứu và bệnh lý hệ tiêu hóa nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp. Vận dụng được những kiến thức về y học cơ sở để phân tích các triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng các bệnh lý hồi sức và tiêu hóa, thận tiết niệu. Vận dụng được những kiến thức cơ bản để lập luận chẩn đoán và đề ra hướng điều trị phù hợp các bệnh lý hồi sức và tiêu hóa, thận tiết niệu. Thực hiện được các phác đồ điều trị cụ thể các bệnh lý hồi sức và tiêu hóa, thận tiết niệu thường gặp. Vận dụng được một số kỹ thuật cơ bản trong điều trị các bệnh lý cấp cứu và bệnh lý tiêu hóa, thận tiết niệu thường gặp. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và Bệnh viện thực hành.

### 38. Nội Bệnh lí 2 lâm sàng (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên biết vận dụng được những kiến thức về y học cơ sở, nội khoa cơ sở để thăm khám bệnh nhân bị bệnh nội khoa. Phân tích được các triệu chứng cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh lý nội khoa. Thực hiện được các kỹ thuật thăm khám các hệ cơ quan trong cơ thể. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Hình thành được năng lực tự học, làm việc nhóm và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của khoa và bệnh viện thực hành.

### **39. Nội Bệnh lí 3 lí thuyết (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) các bệnh lý cơ xương khớp và cơ quan tạo máu. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý cơ xương khớp và cơ quan tạo máu nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp. Vận dụng được những kiến thức về y học cơ sở để phân tích các triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng các bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu. Vận dụng được những kiến thức cơ bản để lập luận chẩn đoán và đề ra hướng điều trị phù hợp các bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu. Thực hiện được các kỹ năng lập luận để chẩn đoán bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật của Nhà nước, các quy định của nhà trường đối với sinh viên nói chung và sinh viên Y Đa khoa nói riêng.

### **40. Nội Bệnh lí 3 lâm sàng (2 tín chỉ)**

Học phần giúp sinh viên biết vận dụng được những kiến thức về y học cơ sở để phân tích các triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng các bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu. Vận dụng được những kiến thức cơ bản để lập luận chẩn đoán và đề ra hướng điều trị phù hợp các bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu. Thực hiện được các kỹ năng khám bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu. Thực hiện được các phác đồ điều trị cụ thể các bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong điều trị các bệnh lý cơ xương khớp, bệnh nội tiết và cơ quan tạo máu thường gặp. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và bệnh viện thực hành.

### **41. Ngoại cơ sở: - lí thuyết và thực hành (6 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về khai thác tiền sử, bệnh sử, khám bệnh và chỉ định cận lâm sàng; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, phát hiện triệu chứng và chẩn đoán bệnh. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp. Trình bày được những kiến thức cơ bản về khai thác bệnh sử, tiền sử, khám để phát hiện các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về hỏi bệnh, khám khám bệnh, nhận biết các dấu hiệu bình thường và mô tả được các triệu chứng bất thường ở người bệnh. Ra quyết định thực hiện các cận lâm sàng góp phần chẩn đoán bệnh. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa. Sinh viên có khả năng học từ thực tế và tự đào tạo, xây dựng các mối quan hệ và giao tiếp tốt với nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh.

#### **42. Ngoại bệnh lí 1 : lí thuyết và thực hành (4 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, chẩn đoán và hướng điều trị của các cấp cứu ngoại khoa thường gặp; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám và chẩn đoán, xử trí, điều trị bệnh. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng , chẩn đoán và hướng điều trị các cấp cứu ngoại khoa thường gặp. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về thăm khám lâm sàng, chỉ định cận lâm sàng, ra quyết định chẩn đoán và điều trị trên những ca bệnh cụ thể. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa

Sinh viên có khả năng học từ thực tế và tự đào tạo, xây dựng các mối quan hệ và giao tiếp tốt với nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh.

#### **43. Ngoại bệnh lí 2 : lí thuyết và thực hành (4 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, chẩn đoán và hướng điều trị các bệnh ngoại khoa thông thường; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám và chẩn đoán, xử trí, điều trị bệnh. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng , chẩn đoán và hướng điều trị các bệnh ngoại khoa thông thường. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về thăm khám lâm sàng, chỉ định cận lâm sàng, ra quyết định chẩn đoán và điều trị trên những ca bệnh cụ thể. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa

Sinh viên có khả năng học từ thực tế và tự đào tạo, xây dựng các mối quan hệ và giao tiếp tốt với nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh.

#### **44. Ngoại bệnh lí 3 : lí thuyết và thực hành (4 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, chẩn đoán và hướng điều trị một số bệnh ngoại khoa phức tạp; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám và chẩn đoán, xử trí, điều trị bệnh. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng , chẩn đoán và hướng điều trị một số bệnh ngoại khoa phức tạp.Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về thăm khám lâm sàng, chỉ định cận lâm sàng, ra quyết định chẩn đoán và điều trị trên những ca bệnh cụ thể. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa. Sinh viên có khả năng học từ thực tế và tự đào tạo, xây dựng các mối quan hệ và giao tiếp tốt với nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh.

#### **45. Phụ sản ( Phụ sản 1; Phụ sản 2) (10 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chuyên ngành Sản phụ khoa, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành có liên quan trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số nội dung cơ bản trong chuyên ngành. SV còn được phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển nghề nghiệp; đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, phụ nữ và trẻ em nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

Học phần giúp sinh viên biết vận dụng được những kiến thức về cơ sở ngành để giải thích các vấn đề liên quan đến sức khỏe người phụ nữ, trong và ngoài thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ đẻ và sau đẻ. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, tiên lượng, xử trí, dự phòng một số vấn đề cơ bản ở người phụ nữ trong và ngoài thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ đẻ và sau đẻ. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Sản phụ khoa nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hoặc bệnh lý ở người phụ nữ trong và ngoài thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ đẻ và sau đẻ. Thể hiện được kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh. Hình thành được năng lực làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm cao trong

công tác; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

#### **46. Nhi khoa (Nhi 1; Nhi 2) (10 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chuyên ngành Nhi khoa, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành có liên quan trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số nội dung cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa. SV được phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển nghề nghiệp. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân nói chung và trẻ em nói riêng. Từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

Học phần giúp sinh viên biết vận dụng được những kiến thức về cơ sở ngành để giải thích các vấn đề liên quan đến sức khỏe ở trẻ em. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, tiên lượng, xử trí, dự phòng một số vấn đề sức khỏe ở trẻ em. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở trẻ em. Thể hiện được kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh. Hình thành được năng lực làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm cao trong công tác; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

#### **47. Truyền nhiễm và Một số bệnh (3 tín chỉ)**

Học phần này nhằm cung cấp kiến thức về khái niệm, đặc điểm nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm dịch tễ, đặc điểm các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các biến chứng của các bệnh truyền nhiễm. Học phần còn cung cấp các yếu tố chẩn đoán điều trị, dự phòng các bệnh truyền nhiễm.

Thực hiện chính xác thăm khám và phát hiện được các triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm. Biện luận được chẩn đoán phân biệt và chẩn đoán xác định các bệnh truyền nhiễm. Sử dụng được phác đồ điều trị để chữa khỏi bệnh hoặc có hướng xử trí kịp thời cho bệnh nhân. Thực hiện được việc tư vấn, giáo dục sức khỏe tốt cho bệnh nhân về các cách phòng các bệnh truyền nhiễm. Viết được đầy đủ nội dung bệnh án các truyền nhiễm. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

#### **48. Y học cổ truyền (3 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) Y học cổ truyền. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý Y học cổ truyền nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

Thực hiện được các kỹ năng khám bệnh lý Y học cổ truyền. Thực hiện được các phác đồ điều trị cụ thể các bệnh lý Y học cổ truyền. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong điều trị các bệnh lý Y học cổ truyền thường gặp.

#### **49. Lao và bệnh phổi (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) bệnh lý Lao. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý Lao nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

## **50. Răng hàm mặt (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp kiến thức về giải phẫu, sinh lý răng và hàm mặt. Các bệnh lý rang hàm mặt cơ bản, chẩn đoán sơ bộ các bệnh lý ở rang hàm mặt, chăm sóc bệnh nhân mắc các bệnh lý khác nhau ở rang hàm mặt, cách xử trí ban đầu một số bệnh lý thường gặp. Học phần giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám chữa bệnh sau khi ra trường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như làm việc nhóm, thuyết trình, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp cũng như y đức.

## **51. Tai mũi họng (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp kiến thức về giải phẫu, sinh lý tai mũi họng. Các bệnh lý tai mũi họng cơ bản, chẩn đoán sơ bộ các bệnh lý ở tai mũi họng, chăm sóc bệnh nhân mắc các bệnh lý khác nhau ở tai mũi họng, cách xử trí ban đầu một số bệnh lý thường gặp. Học phần giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám chữa bệnh sau khi ra trường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như làm việc nhóm, thuyết trình, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp cũng như y đức.

Thực hiện được các kỹ thuật khám tai mũi họng bằng các dụng cụ thông thường như đèn clar, mở mũi, loa soi tai... Kiến tập các kỹ thuật khám tai mũi họng sử dụng hệ thống nội soi tai mũi họng.

## **52. Mắt (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp kiến thức về giải phẫu, sinh lý mắt. Các bệnh lý mắt cơ bản, chẩn đoán sơ bộ các bệnh lý ở mắt, chăm sóc bệnh nhân mắc các bệnh lý khác nhau ở mắt, cách xử trí ban đầu một số bệnh lý thường gặp. Học phần giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám chữa bệnh sau khi ra trường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như làm việc nhóm, thuyết trình, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp cũng như y đức.

## **53. Da liễu (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về các bệnh da và hoa liễu, các tổn thương cơ bản của da - niêm mạc, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để chẩn đoán và điều trị một số bệnh da liễu thường gặp.

Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh nhân mắc bệnh về da liễu nói riêng - đặc biệt là nhóm bệnh liên quan đến vấn đề thẩm mỹ và lây truyền, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

## **54. Phục hồi chức năng (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) Phục hồi chức năng. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý Phục hồi chức năng nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

## **55. Thần kinh (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) bệnh lý Thần kinh. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý Lao nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

## **56. Tâm thần (2 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) bệnh lý Tâm thần thường gặp. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý Tâm thần nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

### 57. Ung thư (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Ung thư học đại cương. Thực hành đánh giá người bệnh, các chỉ định lâm sàng và cận lâm sàng trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh Ung thư. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa

Sinh viên có khả năng học từ thực tế và tự đào tạo, xây dựng các mối quan hệ và giao tiếp tốt với nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh.

### 58. Chẩn đoán hình ảnh (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp đầy đủ kiến thức về cấu trúc giải phẫu: Tim, hệ hô hấp, Đường tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ thống cơ xương khớp từ đó kết hợp với phân tích hình ảnh bình thường và bất thường trên phim chụp XQ, trên hình ảnh siêu âm, để chẩn đoán bệnh, ngoài ra giúp sinh viên sau khi ra trường cập nhật được kỹ thuật mới trong chẩn đoán hình ảnh vào công tác khám chữa bệnh.

Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

### 59. Y học gia đình (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về y học gia đình nói chung và bác sĩ gia đình nói riêng. Qua các nội dung bài học, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành, cơ sở ngành trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số nội dung cơ bản trong mạng lưới chăm sóc sức khỏe trực tiếp liên tục, toàn diện và phối hợp cho từng cá nhân, mọi thành viên trong hộ gia đình.. SV còn được phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển nghề nghiệp; đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân cùng hoàn cảnh gia đình bệnh nhân, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

### 60. Tổ chức và quản lý y tế (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức quản lý y tế. Bao gồm hệ thống tổ chức ngành y tế Việt Nam; cung cấp một số khái niệm cơ bản về quản lý y tế và chu trình quản lý; các nguyên lý y tế công cộng và phương pháp sử dụng trong quản lý y tế; giúp sinh viên biết vận dụng giải thích được một số mô hình quản lý và chính sách y tế hiện đang áp dụng. Thông qua nội dung bài học sinh viên còn được phát triển kỹ năng lập kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe của cộng đồng; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề sức khỏe.

### 61. Thực tập cộng đồng (2 tín chỉ)

Nhận xét tình hình nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và thực hiện nhiệm vụ ở cộng đồng cũng như hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở. So sánh thực trạng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị của trạm y tế xã với chuẩn quốc gia về y tế xã. Nhận xét được thực trạng tổ chức hoạt động và công tác quản lý của một chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể tại tuyến xã.

Mô tả hệ thống sổ sách báo cáo tại trạm y tế xã. Thực hành ghi chép sổ sách báo cáo tại trạm y tế xã. Thực hành ghi chép thông tin y tế, thống kê được các thông tin từ sổ sách báo cáo. Tiếp tục phát hiện những vấn đề sức khỏe và thực hành truyền thông giáo dục sức khỏe, giáo dục môi trường phù hợp với tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu. Áp dụng được các nguyên tắc

trong giao tiếp với cộng đồng vào thực tế học tập tại cộng đồng. Cung cấp các nội dung cần có khi viết báo cáo và áp dụng một số kỹ năng khi trình bày báo cáo.

#### 62. PP nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản phương pháp nghiên cứu khoa học, các loại hình và thiết kế nghiên cứu. Vai trò của nghiên cứu khoa học y khoa trong cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, cải thiện sức khỏe nhân dân. Rèn luyện những kỹ năng cơ bản trong viết đề cương nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu trong nghiên cứu khoa học y khoa; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác nghiên cứu khoa học trong thời gian học và áp dụng sau khi ra trường; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

Giúp SV hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời. Giúp SV hình thành năng lực tìm tòi, nghiên cứu cải thiện phương pháp và môi trường khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe con người. Hướng dẫn, nhắc nhở SV thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức trong quá trình học tập, nghiên cứu, khi làm việc với cộng đồng, đồng nghiệp; thể hiện sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, với đối tác làm việc. Hướng dẫn, nhắc nhở SV thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của các cơ sở thực tập và bệnh viện thực hành.

#### 64. Gây mê hồi sức (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức, kỹ năng và thái độ xử trí cơ bản về gây mê – Hồi sức. Thực hành đánh giá người bệnh, các chỉ định và thực hiện được một số thủ thuật trong gây mê hồi sức. Sinh viên thể hiện được sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và tính chuyên nghiệp trong thực hành y khoa. Sinh viên có khả năng học từ thực tế và tự đào tạo, xây dựng các mối quan hệ và giao tiếp tốt với nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh.

#### 65. Hóa sinh lâm sàng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức chuyển hóa và sự điều hòa chuyển hóa, mối liên quan của các chất ở các mô, cơ quan trong cơ thể sống trong điều kiện bình thường và bệnh lý, qua đó giúp sinh viên định hướng, tiên lượng, theo dõi quá trình diễn biến bệnh lý.

Có kỹ năng tìm kiếm và đọc hiểu tài liệu. Nâng cao khả năng làm việc nhóm, cặp.

#### 66. Pháp y (2 tín chỉ)

Trình bày được các kiến thức cơ bản về các loại thương tích liên quan đến sức khỏe, tính mạng, phẩm giá của con người nhằm chống bọn tội phạm, bảo vệ tính mạng của nhân dân, bảo vệ giữ gìn an ninh trật tự và an toàn xã hội.

Nhận định và phân tích được các loại thương tích. Sử dụng được kết quả để hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan hành pháp trong việc điều tra xét xử đảm bảo tính chất khoa học, công bằng. Thực hiện được các bước trong quy trình kỹ thuật lấy mẫu bệnh phẩm làm xét nghiệm y pháp. Phân tích được các mẫu sau khi thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm là bình thường hay bệnh lý. Phân tích được sai sót có thể xảy ra trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật.

#### 67. Dự ứng miễn dịch lâm sàng (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về căn nguyên, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, hướng điều các bệnh dị ứng và bệnh tự miễn; để từ đó giúp sinh viên vận dụng vào công tác chẩn đoán, điều trị các bệnh dị ứng và bệnh tự miễn trên lâm sàng.

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ chế bệnh sinh của các phản ứng dị ứng để chẩn đoán và điều trị được các bệnh dị ứng trên lâm sàng. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ chế bệnh sinh của bệnh tự miễn để chẩn đoán và điều trị được các bệnh tự miễn trên lâm sàng.

Xác định được các bệnh lý dị ứng, tự miễn trên lâm sàng và đưa ra được hướng điều trị.

Nâng cao khả năng làm việc nhóm, thảo luận khi giải quyết các tình huống lâm sàng của giảng viên.

#### 68. Dược lâm sàng (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp kiến thức về nguyên tắc sử dụng một số nhóm thuốc trong điều trị các bệnh cụ thể; trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng vào việc chỉ định sử dụng thuốc trên lâm sàng đảm bảo hợp lý - an toàn - hiệu quả sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, phát huy thái độ thận trọng, cầu thị trong giải quyết công việc cũng như tạo lập mối quan hệ tốt với các đồng nghiệp y dược nhằm đưa lại lợi ích tốt nhất cho người bệnh.

Vận dụng được kiến thức về được lý và qui chế được cũng như kiến thức y học khác để thực hành phân tích, đánh giá được vấn đề sử dụng thuốc trong tình huống lâm sàng đảm bảo hợp lý - an toàn - hiệu quả. Nhận biết được mục đích sử dụng thuốc, biện pháp phòng và phát hiện các phản ứng bất lợi, xác định được tương tác giữa các thuốc và cách xử trí. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng thảo luận, thuyết trình, giao tiếp với đồng nghiệp.

#### **69. Thực tế tốt nghiệp (5 tín chỉ)**

Sinh viên thực tập tốt nghiệp tại Bệnh viện dưới sự hướng dẫn, giám sát, giúp đỡ của giảng viên nhà trường và giảng viên thỉnh giảng của các Khoa lâm sàng. Chủ yếu là hướng dẫn sinh viên ôn luyện thành thực các kỹ thuật thăm khám, chẩn đoán và điều trị đã học để hoàn thành mục tiêu đào tạo, chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp. Thực hành các kiến thức, kỹ năng đã học của chương trình đào tạo ngành Y khoa bậc đại học vào thực tế chăm sóc sức khoẻ tại cộng đồng và tại các cơ sở khám, chữa bệnh. Hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng tay nghề để chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp.

#### **70. Thi tốt nghiệp/ Đồ án tốt nghiệp (7 tín chỉ)**

Theo quy chế về tổ chức đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy, ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 ban hành quy chế đào tạo hệ đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Học phần này cung cấp cho sinh viên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người Bác sĩ đa khoa và các kỹ năng phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và điều trị Nội, Ngoại, Sản, Nhi đã học vào thực tế khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ tại cơ sở y tế. Thực hiện các kỹ năng giao tiếp, truyền thông, tư vấn, giáo dục sức khoẻ tại cơ sở khám, chữa bệnh. Hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng tay nghề trong kỳ thi tốt nghiệp.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, các loại hình và thiết kế nghiên cứu. Vai trò của nghiên cứu khoa học y khoa trong cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, cải thiện sức khỏe nhân dân. Rèn luyện những kỹ năng cơ bản trong viết đề cương nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu trong nghiên cứu khoa học y khoa; giúp sinh viên vận dụng vào công tác nghiên cứu khoa học trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp và áp dụng sau khi ra trường; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

### III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Y khoa của trường ĐHYK Vinh dựa trên chương trình khung khối ngành Khoa học sức khoẻ, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 của Bộ GD&ĐT; đã được Hội đồng Khoa học & Đào tạo trường ĐHYK Vinh xét duyệt và thông qua.

Khối lượng kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ GD&ĐT quy định cho một chương trình giáo dục đại học 4 năm, phù hợp với khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành tại Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ năm 2020. Tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập được thực hiện phù hợp với bản đặc tả CTĐT. Với các học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế và xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Phòng đào tạo cần tư vấn cho SV lựa chọn những học phần phù hợp.

Trưởng các Khoa/ Bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển Đề cương chi tiết Học phần nhằm đảm bảo mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT; đồng thời đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội. Xem xét việc tinh giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho SV thực hành nghề nghiệp, tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập tình huống, giải quyết vấn đề, đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần và của CTĐT

Dựa trên Đề cương chi tiết Học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất cho từng học phần, cho cả khóa học được xác định. Trưởng các bộ phận liên quan có trách nhiệm rà soát, đánh giá, lập kế hoạch đầu tư, mua sắm và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi năm (cập nhật những thay đổi nhỏ như chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy và học tập) và rà soát 2-3 năm một lần (chủ yếu xem xét việc thêm hoặc bớt các học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức rà soát, trình Hội đồng KH&ĐT của trường và báo cáo Ban giám hiệu xem xét, giải quyết theo quy định hiện hành.

#### 3.2. Kế hoạch sắp xếp nội dung và quy thời gian

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 6 năm với 12 học kỳ chính. Học phần giáo dục đại cương sẽ được giảng dạy trong học kỳ I và II năm thứ 1. Sinh viên sẽ bắt đầu học các môn chuyên môn vào năm thứ hai, trước khi đi thực tập lâm sàng tại các bệnh viện sinh viên sẽ thực tập tại phòng thực hành của trường môn Tiền lâm sàng do BM Nội đảm nhiệm và Phẫu thuật thực hành do BM Ngoại đảm nhiệm. Sinh viên sẽ thực tập lâm sàng sớm vào học kỳ 1 năm thứ 3. Lần lượt các môn sẽ thực tập:

1. Lâm sàng Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Nội bệnh lý 1, Ngoại bệnh lý 1: Thời gian thực hành là 8 tuần tại các khoa lâm sàng thuộc bộ môn Nội Ngoại quản lý, vào học kỳ 1 và 2 năm thứ ba và đi luân phiên vào một số buổi sáng trong tuần.

2. Lâm sàng Nội bệnh lý 2, Ngoại Bệnh lý 2, Y học cổ truyền, Chẩn đoán hình ảnh, Gây mê hồi sức sẽ học trong học kỳ 1, lâm sàng Nhi 1 và Sản 1 sẽ học trong học kỳ 2, thực hành lâm sàng tại các bệnh viện thuộc các bộ môn lâm sàng trên quản lý. Thời gian đi lâm sàng là 32 tuần, bao gồm toàn bộ buổi sáng của học năm thứ tư.

3. Thực hành lâm sàng khối chuyên khoa bao gồm các bộ môn: Răng hàm mặt, Mắt, Tai mũi họng, Da liễu, Tâm thần, Lao, Ung thư, Thần kinh, Phục hồi chức năng (Nội nhi hoặc Ngoại sản ) thời gian đi là cuối năm 4 và năm thứ năm và do các bộ môn khoa YHLS quản lý.

4. Lâm sàng Nội Bệnh lý 3, Ngoại bệnh lý 3, Sản 2, Nhi 2 sẽ đi vào cuối năm thứ năm và học kỳ 1 năm thứ 6, do Bộ môn Nội, Ngoại, Sản, Nhi quản lý.

5. Thực tế tốt nghiệp: Sinh viên đi thực tế tốt nghiệp tại các bệnh viện đa khoa tuyến huyện, tập trung các chuyên khoa Nội - Nhi - Ngoại - Sản. Thời gian bắt đầu học kỳ 2 năm thứ tư. Thời gian thực hành 600 giờ, bố trí 40 giờ/tuần (16 tuần, kể cả thời gian ôn thi).

6. Học phần tự chọn: Sinh viên lựa chọn 1 trong 2 học phần trên. Thời gian đi là 2 tuần (cả ngày) vào học kỳ 2 năm thứ 4.

### **3.3 . Thực tập, thực hành bệnh viện, thực tế cộng đồng**

#### **Thực tập tiền lâm sàng (Skills lab):**

Tổ chức tại phòng thực hành tiền lâm sàng, thí nghiệm của Nhà trường theo quy chế của Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế.

#### **Học phần chỉ có thực hành:**

Sinh viên phải tham gia đầy đủ số giờ quy định cho phần thực hành. Việc kiểm tra được thực hiện sau mỗi bài tập, điểm trung bình cộng của các bài thực tập trong học kỳ là điểm kết thúc học phần thực hành.

#### **Học phần có cả lý thuyết và thực hành:**

Sinh viên phải tham gia đầy đủ số giờ quy định cho phần thực hành và làm các bài thực hành, bài tập thay cho kỳ kiểm tra. Khi hoàn thành đầy đủ các bài thực hành, bài tập hoặc tiểu luận theo quy định và được đánh giá là đạt phần thực hành thì đủ điều kiện để xét dự thi lý thuyết. Điểm thi phần lý thuyết là điểm kết thúc học phần

#### **Thực hành lâm sàng:**

Sinh viên được đi thực hành lâm sàng tại các bệnh viện thực hành của Nhà trường, bệnh viện Trường vào các buổi sáng bắt đầu từ học kỳ 2 năm thứ hai trở đi.

Nâng cao chất lượng đào tạo tại bệnh viện, cộng đồng cũng như các buổi thực hành phòng thí nghiệm bằng việc kết hợp Trường - Viện chặt chẽ, nâng cao tinh thần trách nhiệm của GV thỉnh giảng, tổ chức triển khai kế hoạch dạy - học, giám sát thực hiện và tổ chức đánh giá sau khi kết thúc mỗi đơn vị học trình.

### **3.4. Kiểm tra, thi kết thúc học phần**

- Theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”.

#### **Kiểm tra sau mỗi đơn vị học trình:**

Sau mỗi tín chỉ, bộ môn tổ chức thi lấy điểm định kỳ được quy định cụ thể tại chương trình môn học.

#### **Thi sau mỗi học phần:**

Đối với các môn khoa học cơ bản, Y cơ sở, tiền lâm sàng, sau mỗi học phần sinh viên có một điểm thi (một chứng chỉ).

Đối với các môn học chuyên khoa: Răng hàm mặt, Mắt, Tai mũi họng, Da liễu, Tâm thần, Lao, Ung thư, Thần kinh, Phục hồi chức năng, Truyền nhiễm, Phục hồi chức năng, sau mỗi học phần sinh viên có hai điểm thi kết thúc học phần độc lập: phần lý thuyết (đánh giá như học phần chỉ có lý thuyết) và thực hành (đánh giá như học phần chỉ có thực hành).

+ Thi thực hành bệnh viện: do bộ môn / khoa tổ chức bằng hình thức chấm phiếu chấm sóc hoặc thi vấn đáp trên thực tế bệnh nhân. Điểm thi thực hành bệnh viện là điều kiện bắt buộc dự thi hết học phần.

+ Thi hết học phần: là điểm thi lý thuyết tổng hợp của học phần được tổ chức tại trường. Điểm thi kết thúc học phần được tính theo thang điểm từ 0 đến 10. Điểm trung bình chung học tập của mỗi học kỳ, mỗi năm học, mỗi khóa học được tính theo công thức đã quy định.

#### **Cách tính điểm:**

Theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”.

### 3.5. Điều kiện tối thiểu để đào tạo Y khoa

Để đào tạo Y khoa, Trường đảm bảo các yêu cầu và điều kiện áp ứng để đạt tiêu chuẩn chung về chất lượng giáo dục đại học và tiêu chuẩn đặc thù về chất lượng đào tạo nhân lực y tế trình độ đại học:

*Tổ chức:*

Các Khoa Bộ môn: Trường thành lập đảm bảo đủ các khoa, bộ môn để tổ chức Ban đợc, học phân thuộc kiến thức tối thiểu khỏi ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức và chuyên ngành trong chương trình khung đào tạo.

*Cơ sở vật chất, trang thiết bị:*

Trường xây dựng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành đáp ứng mục tiêu an các môn học /học phần thuộc kiến thức tối thiểu khỏi ngành, kiến thức ngành chuyên ngành trong chương trình khung đào tạo Y khoa. Hợp đồng đào tạo các Bệnh viện thực hành, các cơ sở thực tập cộng đồng đáp ứng mục tiêu đào tạo Y khoa.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của ngành học: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Ngày tháng năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Nguyễn Cảnh Phú**

**Phan Quốc Hội**

